



Mục lục

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

- 3 NGUYỄN VĂN THẠO:
Quá trình phát triển nhận thức về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa
-
- 17 PHẠM VĂN LINH:
Chính sách xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam trong những năm đổi mới
-
- 32 TRẦN QUỐC TOẢN:
Giải quyết mối quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển ở nước ta trong quá trình đổi mới
-
- 45 NGUYỄN THẾ TRUNG:
Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác phụ nữ trong tình hình hiện nay
-

LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

- 56** Một số kết quả thực hiện Cương lĩnh, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020 của ngành Công Thương

THÔNG TIN - TƯ LIỆU

- 68** Khảo sát, tọa đàm khoa học về Tổng kết Cương lĩnh tại một số bộ, ngành
- 72** Tọa đàm chuyên gia của các tiểu ban về “Những cơ sở lý luận - thực tiễn về định hướng phát triển đất nước 5 năm 2021-2025 và định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030”
-



QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC VỀ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

● PGS, TS NGUYỄN VĂN THẠO

Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

Đại hội VI của Đảng (1986) mở ra thời kỳ đổi mới đất nước, đã phê phán sâu sắc các quan điểm chủ trương giáo điều, chủ quan, nóng vội, duy ý chí, không tôn trọng quy luật khách quan trong đường lối phát triển kinh tế đất nước nhiều năm trước. Đại hội đề ra đường lối đổi mới để đưa đất nước ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, ở thời điểm này, quan điểm của Đảng tập trung vào tháo gỡ những rào cản, những yếu tố trực tiếp cản trở, kìm hãm sản xuất để giải phóng sức sản xuất; quan điểm về phát triển nền kinh tế thị trường mới manh nha ở những ý tưởng ban đầu. Đại hội đề ra đường lối phát triển nền

kinh tế nhiều thành phần, trên cơ sở “củng cố thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa” và “sử dụng mọi khả năng của các thành phần kinh tế khác”¹, khẳng định cơ cấu kinh tế nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đại hội đề ra chủ trương đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, xóa bỏ cơ chế kế hoạch tập trung quan liêu, bao cấp, xây dựng cơ chế quản lý kinh tế mới “lấy kế hoạch hóa làm trung tâm”, “tính kế hoạch là đặc trưng số một của cơ chế quản lý kinh tế mới”; đồng thời “sử dụng đúng đắn quan hệ hàng hóa - tiền tệ là đặc trưng thứ hai của cơ chế mới về quản lý”, “đòi hỏi sản xuất phải gắn với thị trường, mọi

hoạt động kinh tế phải so sánh chi phí với hiệu quả”², “mở rộng giao lưu hàng hóa, xóa bỏ tình trạng ngăn sông, cấm chợ, chia cắt thị trường theo địa giới hành chính”, “thi hành chính sách một giá, đó là giá kinh doanh thương nghiệp”³.

Đại hội VII của Đảng (1991) đã hình thành quan điểm về phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đại hội xác định “Tiếp tục xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và đổi mới cơ chế quản lý kinh tế”⁴, khẳng định “phát huy thế mạnh của các thành phần kinh tế, vừa cạnh tranh, vừa hợp tác, bổ sung cho nhau trong nền kinh tế quốc dân thống nhất”⁵, “cơ chế vận hành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa là cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác”⁶. Trong cơ chế đó, “thị trường có vai trò trực tiếp hướng dẫn các đơn vị kinh tế lựa chọn lĩnh vực hoạt động và phương thức sản xuất kinh doanh có hiệu quả”⁷. Đại hội còn chủ trương “từng bước hình thành và mở rộng

đồng bộ các thị trường hàng tiêu dùng, tư liệu sản xuất, dịch vụ, thị trường vốn và tiền tệ, thị trường ngoại hối, thị trường sức lao động... xây dựng thí điểm thị trường chứng khoán khi có điều kiện”⁸. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội được Đại hội XI thông qua xác định “Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước. Kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân. Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu”⁹.

Đại hội VIII của Đảng (1996) tiếp tục khẳng định chủ trương “phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa”¹⁰ và khẳng định “sản xuất hàng hóa không đối lập với chủ nghĩa xã hội mà là thành tựu phát triển của nền văn minh nhân loại, tồn tại khách quan, cần thiết cho công cuộc xây

dựng chủ nghĩa xã hội”¹¹. Đại hội chủ trương đổi mới kinh tế nhà nước và kinh tế hợp tác xã, thực hiện “cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước để huy động thêm vốn, tạo thêm động lực thúc đẩy doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả”, “phát triển kinh tế hợp tác với nhiều hình thức đa dạng, từ thấp đến cao..., tổ chức thêm cơ sở đóng góp cổ phần và sự tham gia lao động trực tiếp của xã viên, phân phối theo kết quả lao động và theo cổ phần”¹². Thị trường được xác định “vừa là căn cứ, vừa là đối tượng của kế hoạch”; kế hoạch được xác định “chủ yếu mang tính định hướng”¹³. Vai trò của nhà nước và quan hệ phân phối được thể hiện rõ và đầy đủ hơn: “Nhà nước quản lý thị trường bằng pháp luật, kế hoạch, cơ chế, chính sách, các công cụ đòn bẩy kinh tế và bằng nguồn lực của khu vực kinh tế nhà nước”¹⁴, “thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, đồng thời phân phối dựa trên mức đóng góp của các nguồn lực khác và phân phối thông qua quỹ phúc lợi xã hội”¹⁵. Cùng với việc tiếp tục phát triển đồng bộ các loại thị trường, Đại

hội còn chủ trương “xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới”¹⁶, “thị trường trong nước gắn với thị trường thế giới”¹⁷.

Đại hội IX của Đảng (2001) lần đầu tiên xác định “nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa chính là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”¹⁸ và “đó là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội”¹⁹. Đại hội xác định “mục đích của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân”²⁰, “phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững; tăng trưởng kinh tế gắn liền với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường thiên nhiên; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh”²¹; và chủ trương “sử dụng cơ chế thị trường, áp

dụng các hình thức kinh tế và phương pháp quản lý của kinh tế thị trường để kích thích sản xuất, giải phóng sức sản xuất, phát huy mặt tích cực, hạn chế và khắc phục mặt tiêu cực của cơ chế thị trường”²².

Đại hội X của Đảng (2006) nêu rõ phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là để “thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”²³. Đại hội khẳng định “Quyền sở hữu tài sản và quyền tự do kinh doanh được pháp luật bảo hộ”, mọi công dân có quyền bình đẳng trong đầu tư kinh doanh, tiếp cận cơ hội, nguồn lực kinh doanh”²⁴ và lần đầu tiên xác định “kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế. Doanh nghiệp cổ phần ngày càng phát triển, trở thành hình thức tổ chức kinh tế phổ biến, thúc đẩy xã hội hóa sản xuất kinh doanh và sở hữu”²⁵. Để nâng cao hiệu lực quản lý của nhà nước, Đại hội yêu cầu “Tách chức năng quản lý hành chính nhà nước khỏi chức năng quản lý kinh doanh của doanh nghiệp, xóa bỏ “chế độ chủ quản”; tách hệ thống cơ

quan hành chính công khỏi hệ thống cơ quan sự nghiệp”²⁶...

Đại hội XI của Đảng (2011) xác định hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một trong ba đột phá chiến lược để phát triển đất nước. Đại hội chỉ rõ nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa “là một hình thức kinh tế thị trường vừa tuân theo những quy luật của kinh tế thị trường, vừa dựa trên cơ sở và được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội”²⁷ và yêu cầu “hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đồng bộ và hiện đại”²⁸. Đối với kinh tế tư nhân, Đại hội chủ trương “Tạo điều kiện hình thành một số tập đoàn kinh tế tư nhân và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước”²⁹. Về hội nhập kinh tế quốc tế, Đại hội chủ trương “Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, đồng thời giữ vững, tăng cường tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế”³⁰. Tiếp tục đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế, Đại hội yêu cầu “Phân định rõ hơn chức năng quản lý kinh tế của nhà nước và chức năng của tổ chức kinh doanh vốn và tài

sản của nhà nước”³¹, “nghiên cứu hình thành các tổ chức quản lý đầu tư, kinh doanh có hiệu quả các nguồn vốn, tài sản của nhà nước, khắc phục tình trạng bộ máy quản lý hành chính tham gia trực tiếp vào các hoạt động kinh doanh thông qua các mệnh lệnh hành chính”³². Đại hội đã đưa vào Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) quan điểm “phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” và xác định đây là một trong tám phương hướng cơ bản của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Tổng kết 30 năm đổi mới đất nước, Đại hội XII của Đảng thể hiện những nhận thức mới nhất, đầy đủ nhất (cho đến hiện nay) về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đại hội xác định nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa Việt Nam “là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước, là nền kinh tế thị trường

hiện đại và hội nhập quốc tế, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”³³; “trong đó, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường”³⁴. Đại hội yêu cầu “Hoàn thiện thể chế bảo vệ nhà đầu tư, quyền sở hữu, quyền tài sản; hoàn thiện pháp luật phá sản doanh nghiệp theo cơ chế thị trường”³⁵; đổi mới tổ chức, quản lý doanh nghiệp nhà nước phù hợp với chuẩn mực quốc tế; chủ động lựa chọn dự án đầu tư nước ngoài có công nghệ hiện đại, liên kết với doanh nghiệp trong nước, có vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu; phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường, “thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường”, “không lồng ghép các chính sách xã

hội trong giá”³⁶, thực hiện cơ chế đấu thầu, đấu giá, thẩm định giá; “tách chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của nhà nước và chức năng quản lý nhà nước. Xóa bỏ chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước của các bộ, ủy ban nhân dân đối với vốn, tài sản nhà nước tại doanh nghiệp. Thành lập một cơ quan chuyên trách làm đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước”³⁷...

Tổng hợp lại: Trong hơn 30 năm đổi mới, nhận thức, quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước ta về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã từng bước hình thành, được bổ sung, phát triển ngày càng hoàn thiện, phù hợp với quy luật khách quan, thực tiễn của đất nước và xu hướng chung của thế giới, của thời đại. Cụ thể là:

- *Nhận thức chung về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.*

Từ nhận thức, quan điểm phủ nhận kinh tế thị trường, xem kinh tế thị trường là đặc trưng riêng có của chủ nghĩa tư sản, đối lập kinh tế thị trường với chủ nghĩa xã hội, Đảng đã từng bước thừa nhận sự tồn tại khách quan, tất yếu, cần thiết của kinh tế thị trường trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Quá trình này kéo dài 15 năm, từ Đại hội VI đến Đại hội IX của Đảng, đi từ thừa nhận, cho phép tồn tại, phát triển nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế đến thừa nhận

phát triển nền kinh tế hàng hóa; từ xác định đó là nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch; kế hoạch là “tính thứ nhất”, hàng hóa là “tính thứ hai” của nền kinh tế, tới xác định đó là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa; thừa nhận cơ chế thị trường, nhưng chưa thừa

nhận kinh tế thị trường. Chỉ đến Đại hội IX của Đảng (năm 2001), 15 năm sau khi bắt đầu sự nghiệp đổi mới, Đảng mới xác định nền kinh tế nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cho rằng kinh tế thị trường là sản phẩm chung của văn minh nhân loại; trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở một nước nghèo, kinh tế kém phát triển, chưa qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa như nước ta, nhất định phải phát triển nền kinh tế thị trường, sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được Đảng xác định là mô hình kinh tế tổng quát ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Những đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cũng được nhận thức ngày càng rõ, được bổ sung, phát triển ngày càng hoàn thiện qua các nhiệm kỳ Đại hội Đảng. Đại hội XII của Đảng thể hiện rõ, đầy đủ nhất (đến thời điểm hiện nay) quan điểm của Đảng ta về nền kinh tế thị trường

định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường; đồng thời, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản lãnh đạo, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước, nhằm mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

- Nhận thức về vai trò và chủ trương phát triển đa dạng các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Từ chỗ thừa nhận, cho phép tồn tại, phát triển hai hình thức sở hữu toàn dân (nhà nước) và tập thể về tư liệu sản xuất, hai thành phần kinh tế là kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể, Đảng đã thừa nhận sự tồn tại, khuyến khích phát triển nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Quyền sở hữu, quyền tài sản, quyền tự do kinh doanh được bảo vệ. Các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế được khẳng định tồn tại lâu dài, là yêu cầu

khách quan, tất yếu, là đặc trưng của nền kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều tự chủ, hợp tác, cạnh tranh bình đẳng theo pháp luật.

Đối với kinh tế tư nhân, từ chủ trương phát triển kinh tế hộ gia đình trong nông nghiệp, Đảng ta thừa nhận sự tồn tại lâu dài, khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân trong các lĩnh vực, các ngành kinh tế, rồi đi tới xác định *kinh tế tư nhân* có vai trò quan trọng, là một động lực của nền kinh tế. Hiện nay, kinh tế tư nhân được xác định là một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Doanh nghiệp tư nhân được kinh doanh ở mọi ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm. Nhà nước tạo điều kiện, khuyến khích hình thành, phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân và tư nhân góp vốn, mua cổ phần của các tập đoàn kinh tế nhà nước. Cùng với phát triển kinh tế tư nhân trong nước, Đảng chủ trương thu hút mạnh *đầu tư trực tiếp nước ngoài* (FDI), thu hút vốn, công nghệ, phương pháp quản lý hiện đại, mở rộng thị trường

xuất, nhập khẩu để phát triển kinh tế. Trong những năm gần đây, việc thu hút đầu tư nước ngoài yêu cầu phải được chọn lọc, ưu tiên thu hút những dự án đầu tư có trình độ công nghệ cao, thân thiện với môi trường, có liên kết, chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp trong nước, tạo cơ hội cho doanh nghiệp trong nước tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

Kinh tế nhà nước được xác định có vai trò chủ đạo, cùng với *kinh tế tập thể* từng bước trở thành nền tảng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đồng thời, Đảng yêu cầu phải tăng cường quản lý tài sản công, các nguồn lực nhà nước (đất đai, tài nguyên, vốn nhà nước); cơ cấu lại, nâng cao hiệu quả đầu tư công và đẩy mạnh sắp xếp lại, đổi mới, nâng cao hiệu quả các doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp nhà nước được yêu cầu sắp xếp lại, đổi mới bằng việc cho giải thể, phá sản, bán lại tài sản đối với các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, ở những lĩnh vực không cần thiết phải có doanh nghiệp nhà nước; thoái vốn khỏi những ngành, lĩnh vực có hiệu quả thấp, không phải là lĩnh vực kinh doanh chính của doanh

ngành; chuyển doanh nghiệp nhà nước thành các công ty trách nhiệm hữu hạn và nhất là đẩy mạnh cổ phần hóa để trở thành các công ty cổ phần có vốn nhà nước. Doanh nghiệp nhà nước, nhất là các tập đoàn, tổng công ty nhà nước, trong những năm gần đây, được cơ cấu lại, định hướng tập trung vào các ngành, lĩnh vực then chốt, thiết yếu, những địa bàn quan trọng và quốc phòng, an ninh. Tổ chức bộ máy và phương thức quản lý, quản trị doanh nghiệp được đổi mới phù hợp với cơ chế thị trường, các thông lệ, chuẩn mực quốc tế. Tách bạch nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ chính trị công ích.

Đối với các tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác, Đảng chủ trương đổi mới cả về tổ chức và phương thức hoạt động phù hợp với cơ chế thị trường. Các hợp tác xã phải hình thành trên cơ sở liên kết tự nguyện của các thành viên, làm chức năng cung cấp dịch vụ cho các thành viên, hỗ trợ cho các thành viên trong vay vốn, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, tiêu thụ sản phẩm... để giảm chi phí, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh

doanh. Đối với các đơn vị sự nghiệp công, Đảng chủ trương đổi mới tổ chức và cơ chế hoạt động, chuyển sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy, biên chế, về tài chính và thực hiện xã hội hóa lĩnh vực dịch vụ công, thu hút các thành phần kinh tế tham gia vào lĩnh vực này.

- *Nhận thức về phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường.* Từ chỗ tất cả giá cả sản phẩm hàng hóa mua bán, lưu thông đều do Nhà nước quyết định, khi chuyển sang phát triển kinh tế hàng hóa, ban đầu, Đảng chủ trương thực hiện cơ chế hai giá, một giá vẫn do Nhà nước quyết định (đối với một số hàng hóa có ảnh hưởng, tác động lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân) và một giá do người sản xuất, kinh doanh quyết định (đối với các hàng hóa do họ sản xuất kinh doanh). Sau đó, cùng với phát triển kinh tế thị trường, giá cả cũng được chuyển sang thực hiện theo cơ chế thị trường đối với hầu hết các hàng hóa, chỉ trừ một số hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước (điện, xăng dầu,...) và dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo

đục. Các quyền tự do kinh doanh, tự do lưu thông hàng hóa, cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được thực hiện. Cơ chế đấu thầu, đấu giá, thẩm định giá được mở rộng. Phạm vi giá cả hàng hóa do nhà nước quy định ngày càng thu hẹp. Các tổ chức sự nghiệp công lập được chuyển sang cơ chế tự chủ và việc cung cấp các dịch vụ công được xã hội hóa; giá các dịch vụ xã hội cơ bản, như y tế, giáo dục cũng từng bước chuyển sang cơ chế thị trường, không lồng ghép các chính sách xã hội trong giá; chuyển từ cơ chế cấp phát sang cơ chế đặt hàng, từ hỗ trợ cho đơn vị cung cấp dịch vụ sang hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng hưởng thụ.

Đảng chủ trương phát triển đồng bộ, theo hướng hiện đại, vận hành thông suốt các loại thị trường. Phát triển thị trường hàng hóa, dịch vụ đa dạng, theo các phương thức giao dịch, mua bán ngày càng hiện đại (sàn giao dịch, siêu thị, thương mại điện tử), bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng, nhất là về giá cả, chất lượng hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm, các dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng sau

bán hàng; bảo vệ thị trường trong nước, không để nước ngoài thâm tóm. Phát triển thị trường tài chính đồng bộ, có cơ cấu hoàn chỉnh, cả thị trường tài chính, thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán, thị trường cổ phiếu, trái phiếu, các công cụ tài chính phái sinh, thị trường cho thuê tài sản, mua bán nợ, thị trường các dịch vụ kế toán, kiểm toán, thẩm định giá, tư vấn thuế... Cơ cấu lại thị trường tài chính, bảo đảm lành mạnh hóa hệ thống tài chính, tiền tệ, ổn định kinh tế vĩ mô, đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế. Phát triển thị trường bất động sản, bao gồm quyền sử dụng đất và bất động sản gắn liền với đất, làm cho đất đai trở thành nguồn vốn quan trọng cho phát triển; yêu cầu việc phân bổ và sử dụng đất đai phải theo quy hoạch, kế hoạch, thông qua đấu thầu, đấu giá cạnh tranh để sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả. Phát triển thị trường sức lao động; thực hiện rộng rãi chế độ hợp đồng lao động; đa dạng hóa các hình thức giao dịch việc làm, phát triển hệ thống thông tin về thị trường lao động, bảo đảm quyền lợi của cả người lao động và sử dụng lao động;

hoàn thiện chính sách tiền công, tiền lương, bảo hiểm, các thiết chế hòa giải, giải quyết tranh chấp lao động. Phát triển mạnh mẽ và đồng bộ thị trường khoa học - công nghệ. Chuyển các tổ chức nghiên cứu và phát triển công nghệ sang cơ chế tự chủ; có chính sách hỗ trợ để khuyến khích các tổ chức, cá nhân, nhất là doanh nghiệp, đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất kinh doanh. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về công nghệ. Tăng cường thông tin về các sản phẩm khoa học công nghệ; thành lập các tổ chức tư vấn, thẩm định, xác định giá trị để các sản phẩm khoa học công nghệ được mua bán thuận lợi trên thị trường, gắn với bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.

- *Nhận thức về mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.* Từ chỗ không được thừa nhận, rồi được xem chỉ là yếu tố hỗ trợ cho kế hoạch, vai trò, chức năng của thị trường được nhận thức ngày càng đầy đủ; thị trường được xác định đóng vai trò chủ yếu trong

huy động và phân bổ các nguồn lực, xác định giá cả, điều tiết hoạt động của doanh nghiệp, lưu thông của hàng hóa, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực của Nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đồng thời phải phù hợp với cơ chế thị trường. Từ chỗ Nhà nước làm tất cả, vừa quản lý kinh tế nhà nước, vừa trực tiếp quản lý sản xuất kinh doanh, nhận thức về vai trò, chức năng của Nhà nước từng bước được đổi mới, yêu cầu phát triển nền kinh tế thị trường là xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường thuận lợi, công khai, minh bạch, thông thoáng, cạnh tranh bình đẳng, cho doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư, phát triển; sử dụng các công cụ luật pháp, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các nguồn lực của nhà nước để ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng và điều tiết kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và bảo vệ tài nguyên môi trường; phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội; củng cố quốc phòng, an ninh, mở rộng đối ngoại. Quản lý kinh tế của Nhà nước tách khỏi quản lý sản xuất kinh

doanh của doanh nghiệp. Quản lý kinh tế của Nhà nước tôn trọng, tạo điều kiện cho cơ chế thị trường hoạt động, đồng thời hạn chế những tiêu cực của nó. Cùng với nhận thức và giải quyết mối quan hệ Nhà nước và thị trường, vai trò của chủ thể xã hội được coi trọng. Quyền làm chủ của nhân dân, vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội đối với lĩnh vực kinh tế được luật pháp quy định; mở rộng thu thập ý kiến đánh giá của nhân dân, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp đối với việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước. Mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội được nhận thức, xử lý ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu của các nền kinh tế thị trường hiện đại trên thế giới.

- *Nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế.* Nhận thức của Đảng đã phát triển từ mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế tới chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; từ đẩy mạnh các hoạt động xuất nhập khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài tới ký kết các hiệp định thương mại, đầu tư song

phương, đa phương, tham gia vào các tổ chức kinh tế quốc tế; đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ kinh tế quốc tế, tránh lệ thuộc vào một thị trường, một đối tác cụ thể; kết hợp hiệu quả ngoại lực và nội lực; nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, tiềm lực của các doanh nghiệp trong nước; gắn hội nhập quốc tế với xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ. Hệ thống luật pháp, chính sách được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với đòi hỏi và thực thi có hiệu quả các cam kết quốc tế, tận dụng các cơ hội, phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực từ bên ngoài, xử lý các tranh chấp quốc tế về thương mại, đầu tư; đồng thời tích cực tham gia vào xây dựng các quy tắc thương mại, đầu tư quốc tế.

- *Nhận thức về định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường.* Định hướng xã hội chủ nghĩa là yêu cầu được Đảng đặt ra ngay từ khi xác định nền kinh tế nước ta là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần (Đại hội VII) và nền kinh tế thị trường (Đại hội IX). Tuy nhiên, nhận thức về những yếu tố bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa cũng chỉ được hoàn thiện từng bước. Đến

hiện nay (Đại hội XII), những yếu tố bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường là: có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, doanh nghiệp nhà nước giữ vị trí then chốt, là một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng của nền kinh tế; thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và phân phối thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội. Gắn kết chặt chẽ phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói, giảm nghèo; phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội.

- *Nhận thức về yêu cầu nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước với*

nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đảng cần phải nâng cao năng lực hoạch định đường lối, chủ trương phát triển kinh tế - xã hội; đẩy mạnh, nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận trong Đảng và trong xã hội để thực hiện thắng lợi chủ trương, đường lối của Đảng; tăng cường lãnh đạo việc thể chế hóa, tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện; đào tạo, bồi dưỡng, bố trí đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý trong lĩnh vực kinh tế; kiên quyết đấu tranh đẩy lùi tham nhũng, suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong đội ngũ cán bộ, công chức. Nhà nước cần phải thể chế hóa và thực hiện có hiệu quả chủ trương, đường lối phát triển kinh tế của Đảng. Nâng cao chất lượng ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế; giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực kinh tế của Nhà nước. Đổi mới phương thức quản lý của Nhà nước phù hợp với nền kinh

tế thị trường. Đổi mới, cơ cấu lại tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm; đẩy mạnh cải cách hành chính, phát huy dân chủ đi đôi với tăng cường kỷ luật, kỷ cương. Đẩy

mạnh cải cách tư pháp. Nâng cao năng lực, hiệu quả giải quyết tranh chấp dân sự, kinh doanh, đầu tư, thương mại. Xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về kinh tế. Bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế ■

^{1, 2, 3} Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX), Hà Nội, Nxb CTQG, 2005, tr.44, 65, 71, 73.

^{4, 5, 6, 7} Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX), Hà Nội, Nxb CTQG, 2005, tr.273, 274.

^{8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22} Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX), Hà Nội, Nxb CTQG, 2005, tr.276, 317, 468, 481, 479, 480, 482, 477, 470, 481, 635, 637, 636, 638, 636-637.

^{23, 24, 25, 26} Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Hà Nội, Nxb CTQG, 2006, tr.77, 86, 83, 79.

^{27, 28, 29, 30} Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Hà Nội, Nxb CTQG, 2011, tr.205, 107, 209, 205.

^{31, 32} Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Hà Nội, Nxb CTQG, 2011, tr.215, 207.

^{33, 34, 35, 36, 37} Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Hà Nội, VPTW, 2016, tr.102, 103, 105, 106, 109.

CHÍNH SÁCH XÃ HỘI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM ĐỔI MỚI

● PGS, TS PHẠM VĂN LINH

Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

I. SỰ PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC CỦA ĐẢNG VỀ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI, CHÍNH SÁCH VỚI CÁC GIAI CẤP, TẦNG LỚP DÂN CƯ VÀ XÂY DỰNG CỘNG ĐỒNG XÃ HỘI

Đại hội lần thứ VI của Đảng thể hiện bước ngoặt trong đổi mới tư duy của Đảng về chính sách xã hội, đã đặt đúng vị trí, tầm quan trọng của chính sách xã hội trong phát triển đất nước. Chính sách xã hội được coi là một bộ phận quan trọng trong hệ thống chính sách của Đảng và Nhà nước, là động lực to lớn, phát huy tính năng động, sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Nghị quyết Đại hội khẳng định: “Chính sách xã hội bao trùm mọi mặt của cuộc sống con người: điều kiện lao động và sinh hoạt, giáo dục và văn hoá, quan hệ gia đình, quan hệ giai cấp, quan hệ dân tộc... thể hiện đầy đủ

trong thực tế quan điểm của Đảng và Nhà nước về sự thống nhất giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội”¹. Từ nhận thức: “Trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội, nhưng những mục tiêu xã hội lại là mục đích của các hoạt động kinh tế”, Đại hội VI của Đảng đã nhấn mạnh: “Cần có chính sách xã hội cơ bản, lâu dài và xác định những nhiệm vụ, mục tiêu phù hợp với yêu cầu, khả năng trong chặng đường đầu tiên. Đó là một bước tiến mới trong nhận thức về chính sách xã hội của Đảng”².

Từ chính sách xã hội chung đó, Đại hội đề cập tới chính sách đối với các giai cấp, tầng lớp dân cư trong cộng đồng xã hội, đã nhấn mạnh: “quan điểm đúng đắn và thống nhất, kèm theo những chính sách, biện pháp hiệu quả xây dựng toàn diện giai cấp công

nhân, giai cấp nông dân tập thể và tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa, làm cho nền tảng chính trị - xã hội của xã hội mới ngày càng vững chắc, ưu thế của lực lượng xã hội chủ nghĩa trong cuộc đấu tranh giữa hai con đường ngày càng được phát huy mạnh mẽ. Tiến hành điều tra cơ bản, nắm chắc cơ cấu giai cấp và xã hội của cả nước và từng địa phương sau hơn mười năm cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội, phát hiện những vấn đề cần được giải quyết về mặt chính sách giai cấp”³.

Đến Đại hội VII, Đảng ta tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò của chính sách xã hội, trong đó nổi bật quan điểm về sự thống nhất giữa mục tiêu của chính sách kinh tế và chính sách xã hội - tất cả vì con người. Đại hội nhấn mạnh: “Huy động mọi khả năng của Nhà nước và của nhân dân, trung ương và địa phương để cùng nhau giải quyết các vấn đề của chính sách xã hội. Xây dựng các quỹ bảo hiểm xã hội của nhân dân trong tất cả các thành phần kinh tế...”⁴ và “cải cách chế độ tiền lương cho đủ tái sản xuất sức lao động, tiền tệ hóa lương,... gắn cải cách tiền lương với chỉnh đốn bộ máy tổ chức và giảm biên chế. Chăm sóc những người

có công với nước,... đặc biệt chú trọng vùng núi biên giới và đồng bào các dân tộc thiểu số”⁵.

Đến Đại hội VIII, Đảng ta khẳng định: “Tăng trưởng kinh tế phải gắn với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển” và “Các vấn đề chính sách xã hội đều phải giải quyết theo tinh thần xã hội hóa. Nhà nước giữ vai trò nòng cốt, đồng thời động viên mỗi người dân, các doanh nghiệp, các tổ chức trong xã hội, các cá nhân và tổ chức nước ngoài cùng tham gia giải quyết những vấn đề xã hội”⁶. Sự phát triển nhận thức thể hiện ở các nhiệm vụ trước mắt về chính sách xã hội, đó là: Tập trung sức tạo việc làm; thực hiện xóa đói, giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, bảo hiểm xã hội và các hoạt động nhân đạo, từ thiện; chăm sóc bảo vệ sức khỏe, nâng cao thể chất của nhân dân; đẩy mạnh công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình; đẩy lùi tệ nạn xã hội...

Xuyên suốt các kỳ Đại hội IX, X, XI, Đảng ta tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò, nhiệm vụ, mục tiêu của chính sách xã hội, trong đó, đặc biệt nhấn mạnh tới vấn đề công bằng trong các

chính sách xã hội. Văn kiện Đại hội IX nêu rõ: “Thực hiện các chính sách xã hội hướng vào phát triển và lành mạnh hóa xã hội, thực hiện công bằng trong phân phối, tạo động lực mạnh mẽ trong phát triển sản xuất, tăng năng xuất lao động, thực hiện bình đẳng trong các quan hệ xã hội, khuyến khích nhân dân làm giàu hợp pháp. Giải quyết việc làm là một chính sách xã hội cơ bản”. Tiếp tục phát triển nhận thức mới về chính sách xã hội, Đại hội X của Đảng đã chỉ rõ “kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước, ở từng lĩnh vực, địa phương; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển... Tập trung giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc”⁷.

Đại hội XI tiếp tục khẳng định: “Chính sách xã hội đúng đắn, công bằng vì con người là động lực mạnh mẽ phát huy mọi năng lực sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; kết hợp chặt chẽ, hợp lý phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công

bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách; phát triển hài hòa đời sống vật chất và đời sống tinh thần”⁸.

Để thực hiện tốt mục tiêu công bằng trong các chính sách xã hội, Đảng ta nhấn mạnh, chính sách xã hội phải phù hợp với từng đối tượng, từng giai cấp, tầng lớp trong xã hội: “Tạo môi trường và điều kiện để mọi lao động có việc làm và thu nhập tốt hơn. Có chính sách tiền lương và chế độ đãi ngộ tạo động lực để phát triển; điều tiết hợp lý thu nhập trong xã hội. Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa nghèo bền vững; giảm dần tình trạng chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, miền, các tầng lớp dân cư. Hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội. Thực hiện tốt chính sách đối với người và gia đình có công với nước”⁹.

Đến Đại hội XII, quan điểm về chính sách xã hội phù hợp với các giai cấp, tầng lớp và cộng đồng dân cư được nhấn mạnh và nhận thức sâu sắc hơn: “Xây dựng, thực hiện các chính sách phù hợp với các giai tầng xã hội; giải quyết hài hòa các quan hệ xã hội, ngăn chặn, giải quyết có hiệu quả những vấn đề xã hội bức xúc, những mâu thuẫn có thể dẫn đến

xung đột xã hội... quan tâm thích đáng đến các tầng lớp, bộ phận yếu thế trong xã hội, đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, khắc phục xu hướng gia tăng phân hóa giàu - nghèo, bảo đảm sự phát triển xã hội ổn định và bền vững... Kịp thời kiểm soát và xử lý các rủi ro, mâu thuẫn, xung đột xã hội..”¹⁰.

Ngoài các chủ trương chung về chính sách xã hội đối với cộng đồng dân cư, Đảng ta cũng ban hành nhiều nghị quyết riêng để phát huy vai trò tích cực của mỗi giai cấp, tầng lớp.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

1. Hệ thống văn bản pháp luật về các chính sách xã hội ngày càng hoàn thiện, đầy đủ

Nhà nước ta đã xây dựng hành lang pháp lý, các cơ chế, pháp luật về chính sách xã hội ngày càng được đầy đủ, hoàn thiện, từ Hiến pháp đến các luật, văn bản dưới luật... tạo điều kiện để thực thi ngày càng hiệu quả vai trò, chức năng của các chính sách xã hội. Hiến pháp năm 1992 có nhiều quy định về chính sách xã hội. Điều 56 của Hiến pháp quy định: “*Nhà nước quy định thời gian lao động, chế độ,*

tiền lương, chế độ nghỉ ngơi và chế độ bảo hiểm xã hội đối với viên chức nhà nước và những người làm công ăn lương; khuyến khích phát triển các hình thức bảo hiểm xã hội khác đối với người lao động”. Điều 39 nêu những quy định về thực hiện bảo hiểm y tế, tạo điều kiện để mọi người dân được chăm sóc sức khỏe...

Các chính sách xã hội được thể hiện rõ trong các luật, bộ luật như: Bộ luật Lao động được Quốc hội thông qua ngày 23/6/1994 (sửa đổi, bổ sung năm 2002 và 2006, 2012) có các chương quy định về bảo hiểm xã hội đối với người lao động; Luật Việc làm năm 2013, Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015... Quốc hội xây dựng Luật Quan hệ lao động và nhiều văn bản pháp luật khác về các vấn đề xã hội. Bên cạnh đó, các văn bản dưới luật như pháp lệnh, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cũng được ban hành làm cho chính sách xã hội càng hoàn thiện và đạt nhiều kết quả như: Pháp lệnh về danh hiệu vinh dự Nhà nước (Bà

mẹ Việt Nam anh hùng), Pháp lệnh ưu đãi người có công...

Trong giai đoạn 1997 - 2013, Nhà nước đã ban hành 146 văn bản chính sách xã hội. Các luật và các văn bản luật này đã làm cho chính sách xã hội trở thành một hệ thống chính sách chặt chẽ, đầy đủ, được bảo đảm bằng tính pháp lý, được thực hiện thống nhất trong cả nước, góp phần tích cực trong quản lý và hiện thực hóa mục tiêu của chính sách xã hội.

2. Chính sách xã hội, chính sách đối với các giai cấp, tầng lớp dân cư ngày càng được mở rộng, phù hợp hơn với từng nhóm đối tượng

Cụ thể hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước ta đã ban hành các chính sách riêng phù hợp với từng đối tượng. Diện bao phủ ngày càng được mở rộng, phát huy tích cực nguồn nhân lực quốc gia.

- Đối với giai cấp công nhân

Sau hơn 30 năm đổi mới, giai cấp công nhân nước ta không ngừng lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng, đa dạng về cơ cấu, chất lượng được nâng lên, đã hình thành ngày càng đông đảo bộ phận công nhân trí thức; đang tiếp tục phát huy vai trò tiên phong

trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế.

Theo số liệu thống kê, đến cuối năm 2013, công nhân lao động làm việc trực tiếp trong các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế ở nước ta là 11.565.900 người (chiếm 12,8% dân số, 21,7% lực lượng lao động xã hội). Trong đó, 70,2% có trình độ trung học phổ thông, 26,8% có trình độ trung học cơ sở và 3,1% có trình độ tiểu học. Công nhân có trình độ trung cấp chiếm 17,9%, cao đẳng 6,6%, đại học chiếm 17,4%, được đào tạo tại doanh nghiệp chiếm 48%¹¹. Đến năm 2015, lên tới 12.856.000 người, chiếm 14,01% dân số và 23,81% lực lượng lao động xã hội¹².

Tuy nhiên, trước yêu cầu của sự phát triển, giai cấp công nhân nước ta còn nhiều hạn chế, bất cập. “Sự phát triển của giai cấp công nhân chưa đáp ứng được yêu cầu về số lượng, cơ cấu và trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp...; thiếu nghiêm trọng các chuyên gia kỹ thuật, cán bộ quản lý giỏi, công nhân lành nghề; tác phong công nghiệp và kỷ luật lao

động còn nhiều hạn chế; đa phần công nhân từ nông dân, chưa được đào tạo cơ bản và có hệ thống”¹³.

Mục tiêu về chính sách xã hội cho giai cấp công nhân được nêu rõ trong Nghị quyết 20-NQ/TW: “Giải quyết có hiệu quả những vấn đề bức xúc, cấp bách của giai cấp công nhân, tạo được chuyển biến thật sự mạnh mẽ và rõ rệt trong việc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của công nhân (về nhà ở tại các khu công nghiệp, tiền lương và thu nhập, bảo hiểm xã hội, nơi sinh hoạt văn hoá, cơ sở nuôi dạy trẻ...) tương xứng với những thành quả của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước và những đóng góp của giai cấp công nhân. Xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ trong các loại hình doanh nghiệp. Có bước tiến về đào tạo, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển đất nước, nhất là những ngành công nghiệp mới. Tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo; chú trọng đào tạo nghề cho công nhân từ nông dân và nữ công nhân”.

Trong Luật Nhà ở năm 2014, các cơ chế, chính sách phát triển nhà ở nói

chung và chính sách hỗ trợ nhà ở xã hội nói riêng đã được luật hóa, đã đưa ra các giải pháp toàn diện, đồng bộ, lâu dài để giải quyết một cách căn bản nhu cầu nhà ở cho 8 nhóm đối tượng có khó khăn về nhà ở, trong đó có công nhân tại các KCN tập trung, bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng. Triển khai Luật Nhà ở năm 2014, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 về phát triển và quản lý nhà ở xã hội. Luật Nhà ở năm 2014 và Nghị định 100/2015/NĐ-CP của Chính phủ đã có các quy định tạo điều kiện thuận lợi, thông thoáng cho các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế trong nước, nước ngoài và các hộ gia đình, cá nhân tham gia đầu tư phát triển các loại nhà ở xã hội, trong đó có các quy định rất ưu đãi để phát triển nhà ở xã hội nói chung và nhà ở xã hội cho công nhân KCN nói riêng.

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh các hoạt động học tập suốt đời trong công nhân lao động tại các doanh nghiệp đến năm 2020”. Theo đó, Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan đã

chuẩn bị kinh phí, các điều kiện cần thiết để triển khai Đề án. Mục tiêu là đến năm 2020, vận động, tạo điều kiện để 80% CN lao động tại các DN nói chung, 90% CN lao động tại các DN trong các KCX-KCN, khu kinh tế được đào tạo nghề (đào tạo qua trường, lớp hoặc DN tự đào tạo); 50% CN lao động được đào tạo lại, 40% CN lao động có tay nghề cao. Vận động, tạo điều kiện để 50% CN lao động tại các DN nói chung, 60% CN lao động tại các DN trong các KCX-KCN, khu kinh tế được học tập, bồi dưỡng về ngoại ngữ, tin học...

Chính sách bảo hiểm xã hội thường xuyên được sửa đổi đã tạo điều kiện bảo đảm hơn về an sinh xã hội cho công nhân. Luật BHXH năm 2014 đã quy định mở rộng đối tượng tham gia BHXH bắt buộc, theo đó, từ ngày 1/1/2018, người lao động trong đó có công nhân, có hợp đồng lao động từ 1 đến dưới 3 tháng được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Chính phủ, khắc phục tình trạng trốn đóng bảo hiểm của các doanh nghiệp và bảo đảm cho công nhân có được nguồn quỹ an sinh.

Ngoài ra, việc ký thỏa ước lao động tập thể, các chính sách về y tế, giáo dục, thể thao, điểm sinh hoạt văn hóa ở các khu công nghiệp, khu chế xuất cũng đã góp phần cải thiện đời sống vật chất, tinh thần, tái sản xuất sức lao động, nâng cao trình độ, nhận thức chính trị cho giai cấp công nhân - giai cấp tiên phong trong sự nghiệp đổi mới xây dựng đất nước hiện nay.

- Đối với giai cấp nông dân

Nông thôn nước ta hiện nay có gần 70% dân số đang sinh sống, với lực lượng lao động chiếm khoảng 50% lực lượng lao động toàn xã hội, đến năm 2020, dự kiến khoảng 65% dân cư sinh sống tại khu vực nông thôn và khoảng 40% lao động xã hội, năm 2018 cả nước đã có 42,4% số xã đạt nông thôn mới, đây luôn là địa bàn chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện tốt chính sách xã hội đối với nông dân, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội sẽ góp phần tăng trưởng và phát triển bền vững đất nước. Cụ thể hóa các chủ trương, quan điểm của Đảng về nông dân, Nhà nước đã triển khai nhiều chính sách xã hội đối với nông dân như: giải

quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, bảo hiểm xã hội...

Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách việc làm cho người nông dân trở thành chủ thể trong phát triển kinh tế (kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, hợp tác xã kiểu mới, xây dựng nông thôn mới...), và tạo cơ hội cho nông dân tiếp cận những nguồn lực sản xuất kinh doanh (đất đai, vốn, tín dụng, khoa học - kỹ thuật...) gắn với thị trường; khuyến khích phát triển ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn (chính sách thuế, đất đai, tín dụng...), hỗ trợ dạy nghề, phát triển thị trường lao động nông thôn, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn, di chuyển lao động, nhất là thanh niên từ nông thôn vào các khu công nghiệp, khu chế xuất làm việc. Chính sách xóa đói, giảm nghèo đối với nông dân đã thu hẹp khoảng cách chênh lệch giàu nghèo đối với khu vực nông thôn và nông dân.

Chính sách bảo hiểm xã hội cho nông dân có những điều chỉnh để mở rộng đối tượng và diện bao phủ, bảo đảm an sinh xã hội cho nông dân. Nông dân làm việc trong nông

nghiệp, nông thôn là khu vực có rất nhiều rủi ro, việc làm không ổn định, năng suất và thu nhập thấp, rất dễ bị tác động bởi bối cảnh kinh tế - xã hội, trong khi đó, mức độ tham gia bảo hiểm xã hội lại rất thấp. Với sự ra đời của Nghị quyết 28, khóa XII, về cải cách bảo hiểm xã hội, tới đây Luật Bảo hiểm xã hội sẽ có sự điều chỉnh theo hướng công bằng, mở rộng, tăng tính chia sẻ, sẽ là những chính sách bảo đảm an sinh xã hội thiết thực cho nông dân - những người lao động ở khu vực phi chính thức, không có quan hệ lao động.

Ngoài ra, nông dân còn được hưởng trợ giúp xã hội đột xuất, trước những rủi ro bất thường xảy ra ngày càng nhiều và trên diện rộng với hình thức hỗ trợ phong phú, từ cấp tiền, gạo, nhu yếu phẩm đến khám chữa bệnh miễn phí, cho vay vốn ưu đãi. Nhiều mô hình trợ giúp không chính thức, mang tính xã hội hóa đang được triển khai rất hiệu quả như “quỹ phát triển thôn bản”, “quỹ quản lý rủi ro cộng đồng”, “quỹ bảo hiểm vi mô”, “quỹ đền ơn đáp nghĩa”...

- Với đội ngũ trí thức, năm 2018, ước tính cả nước có khoảng 6,5 triệu

người có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên, tăng hơn 2,8 triệu người so với 10 năm trước, trong đó phần lớn đang hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Cho đến nay, đã có nhiều cơ chế, chính sách ưu tiên phát triển đội ngũ trí thức đã được Đảng và Nhà nước thực thi, đem lại hiệu quả tốt trong thời gian qua, như chính sách đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ trí thức; chính sách tạo môi trường phát huy vai trò của trí thức; chính sách sử dụng, đãi ngộ, tôn vinh trí thức và chính sách thu hút trí thức người Việt Nam ở nước ngoài. Nhiều giải thưởng quốc gia và của các ngành, các lĩnh vực, việc phong tặng các chức danh khoa học, các danh hiệu cao quý cho trí thức, các nhà khoa học, văn nghệ sĩ,... đã được thực hiện cũng tạo sự khích lệ, động viên tinh thần đối với trí thức. Gắn liền với các chủ trương, chính sách đó là sự cố gắng trong việc đổi mới cơ chế quản lý, tăng cường đầu tư cho giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa và văn nghệ,... đã góp phần phát huy tiềm năng và nội lực của đội ngũ trí thức trong hoạt động thực tiễn.

Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm đào tạo đội ngũ trí thức là các cán bộ khoa học, công nghệ, lãnh đạo, quản lý. Đề án 322 của Chính phủ về “Đào tạo cán bộ khoa học - kỹ thuật tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước” đã tuyển và cử được 5.833 người đi học, trong đó có 2.951 tiến sỹ, 1.603 thạc sỹ, 260 thực tập sinh và 1.019 đại học trong giai đoạn 2000 - 2013. Trong giai đoạn 2009 - 2013, Đề án 165 của Ban Tổ chức Trung ương về “Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước” đã bồi dưỡng nâng cao trình độ ngoại ngữ cho 11.690 lượt cán bộ, đào tạo được 158 tiến sỹ và 444 thạc sỹ ở nước ngoài, 339 thạc sỹ đào tạo theo hình thức liên kết. Ngoài ra, số trí thức người Việt Nam ở nước ngoài có vị trí quan trọng, trong tổng số hơn bốn triệu người Việt Nam đang sinh sống ở hơn 100 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới còn có khoảng hơn 10% đang hoạt động trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ, văn hóa, nghệ thuật (trong đó có hơn 6.000 người có trình độ tiến sỹ, hàng trăm trí thức tên tuổi được đánh giá cao).

Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm chú trọng đến việc thu hút trí thức Việt Nam ở nước ngoài tham gia xây dựng đất nước. Sự tham gia của lực lượng trí thức ở nước ngoài vào công cuộc xây dựng đất nước thể hiện sâu sắc trên các lĩnh vực, như: hợp tác và chuyển giao công nghệ; đào tạo, bồi dưỡng; tư vấn chính sách; nghiên cứu - triển khai,... đã mang lại những giá trị to lớn cho các cơ quan, tổ chức triển khai. Bên cạnh đó, lực lượng trí thức Việt Nam ở nước ngoài đồng thời làm cầu nối hợp tác trong nghiên cứu khoa học, giúp tiếp cận các quỹ đầu tư tài chính, tiếp cận và mở rộng thị trường cho sản phẩm trong nước tới các quốc gia nơi họ đang sinh sống,...

- Với đội ngũ doanh nhân

Cùng với sự tăng nhanh về số lượng và quy mô của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, đội ngũ doanh nhân nước ta đã không ngừng lớn mạnh, dự kiến đến năm 2020 có khoảng 1 triệu doanh nghiệp, hiện nay doanh nghiệp tư nhân chiếm gần 90% việc làm mới trong xã hội, đóng góp khoảng 50% GDP của cả nước, có vai trò to lớn trong việc thực hiện chiến

lược phát triển kinh tế - xã hội, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng trong phát triển đất nước, giải quyết việc làm cho người lao động và các vấn đề an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo. Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách khuyến khích phát triển doanh nghiệp, phát huy vai trò của doanh nhân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Nhà nước đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, tạo môi trường sản xuất, kinh doanh bình đẳng và thuận lợi cho doanh nhân như: Công khai, minh bạch các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giúp doanh nhân có định hướng đầu tư, giảm rủi ro, thuận lợi trong kinh doanh. Tạo điều kiện để các doanh nghiệp tư nhân tiếp cận bình đẳng các nguồn lực phát triển. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về sở hữu, quyền tự do kinh doanh, về tài chính công, thuế, tài nguyên môi trường, bảo vệ người tiêu dùng; nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, lành mạnh các thị trường, nhất là thị trường tài chính, thị

trường bất động sản, thị trường lao động, thị trường khoa học - công nghệ. Có chính sách hỗ trợ đội ngũ doanh nhân phát triển quy mô sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ và khuyến khích doanh nhân khu vực nông thôn... từ đó tạo động lực cho doanh nhân cống hiến, phát triển kinh tế cho bản thân, gia đình và xã hội.

Ngoài ra là nhóm những người yếu thế, người nghèo, người dễ bị tổn thương trong xã hội.

3. Các chính sách xã hội được từng bước hoàn thiện, ngày càng mở rộng, đa dạng, phát huy hiệu quả đối với cộng đồng xã hội

Chính sách xã hội ở nước ta trong những năm qua ngày càng được hoàn thiện trở thành hệ thống chính sách hỗ trợ lẫn nhau trong việc bảo đảm mục tiêu xây dựng tiến bộ, công bằng xã hội, trong đó nổi bật nhất là các chính sách: chính sách lao động - việc làm, chính sách bảo hiểm, xóa đói giảm nghèo, trợ cấp xã hội, chính sách người có công... Các chính sách xã hội đã góp phần tích cực trong việc nâng cao đời sống nhân dân, từng bước đáp ứng nguyện vọng của các

giai cấp, các tầng lớp và cộng đồng dân cư trong xã hội bảo đảm “tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ, công bằng, xã hội”.

Thứ nhất, chính sách lao động - việc làm đi vào cuộc sống góp phần giải quyết việc làm, xây dựng thị trường lao động, nâng cao thu nhập và đời sống người lao động.

Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước đã thực thi nhiều chính sách giải pháp nâng cao hiệu quả chính sách lao động - việc làm như: hoàn thiện thể chế thị trường lao động, chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm, xây dựng quỹ hỗ trợ việc làm, có chính sách hỗ trợ lao động di chuyển, xuất khẩu lao động... Cơ cấu lao động được phân bổ trong các ngành, trong các loại hình kinh tế hợp lý hơn, phù hợp với quá trình phát triển kinh tế. Số lao động qua đào tạo có xu hướng tăng lên. Mục tiêu đặt ra là, “đến năm 2020, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội khoảng 40%. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 65 - 70%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25%. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%”¹⁴.



Nhiều mô hình giảm nghèo được nhân rộng, góp phần giảm nghèo bền vững. Ảnh: IT

Thứ hai, chính sách xóa đói, giảm nghèo đạt những kết quả đáng ghi nhận.

Xóa đói, giảm nghèo là chủ trương lớn, quan trọng được Đảng, Nhà nước quán triệt và kiên trì thực hiện trong suốt nhiều năm qua. Thực hiện quan điểm nhất quán của Đảng về xóa đói, giảm nghèo, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách quan trọng như: Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo (2002), Chương trình hỗ trợ giảm

nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo (Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP), Quyết định số 1971/QĐ-TTg về việc cho 30 huyện khác nằm ngoài chương trình thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP, Nghị quyết số 76/2014/QH13 về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020, Quyết định số 2324/QĐ-TTg, ngày 19-12-2014 về kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 76/2014/QH13 về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền

vững đến năm 2020. Ngân sách nhà nước đã ưu tiên tập trung nguồn lực cao nhất cho các huyện nghèo, xã nghèo và người nghèo nhằm đạt được mục tiêu đề ra. Ngoài ra, Nhà nước tiếp tục thực hiện các chính sách đặc thù trên địa bàn các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ, như chính sách chăm sóc, giao khoán và bảo vệ rừng; chính sách khai hoang, phục hóa, tạo ruộng bậc thang; chính sách tăng cường hỗ trợ cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; chính sách giáo dục, đào tạo, dạy nghề, nâng cao dân trí; chính sách cán bộ đối với các huyện nghèo...

Nhờ những nỗ lực đó, thành tựu về giảm nghèo của Việt Nam được cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao trên tất cả các khía cạnh và tiêu chí. Nước ta chính thức bước vào nhóm các quốc gia có mức thu nhập trung bình, không còn tình trạng hộ thiếu đói kinh niên, tình trạng nghèo đã chuyển từ diện rộng ở các vùng, miền sang cục bộ ở một số vùng miền núi, vùng đặc biệt khó khăn và trong một số nhóm dân cư. Tỷ lệ hộ nghèo theo tiếp cận đa chiều năm 2018 còn 6,8%, dự kiến tỷ lệ hộ nghèo giảm

bình quân từ 1-1.5%/ năm đến năm 2020. Việt Nam đã sớm hoàn thành Mục tiêu thiên niên kỷ về xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói. Đánh giá chung, ở cấp quốc gia mức độ giảm nghèo được ghi nhận mạnh mẽ và ấn tượng cả theo chuẩn quốc gia và chuẩn quốc tế.

Thứ ba, hệ thống bảo hiểm xã hội ngày càng hoàn thiện, đa tầng, đa chiều, công bằng, chia sẻ, rộng mở hơn.

Cụ thể hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng, hệ thống chính sách, pháp luật của Nhà nước về BHXH ngày càng được hoàn thiện. Luật BHXH 2014 đã mở rộng đối tượng tham gia BHXH bắt buộc¹⁵; hỗ trợ tiền đóng BHXH cho người lao động tham gia BHXH tự nguyện tùy theo khả năng ngân sách từng thời kỳ; tăng cường các biện pháp bảo đảm bền vững tài chính để bảo đảm sự bình đẳng trong tham gia BHXH giữa các thành phần kinh tế¹⁶; nâng cao các biện pháp xử lý đối với các vi phạm về chính sách BHXH...

Đối tượng tham gia các hình thức bảo hiểm xã hội ngày càng được mở rộng. Số người tham gia bảo hiểm xã

hội không ngừng tăng lên hàng năm.

Thứ tư, chính sách người có công tiếp tục được phát huy, làm tốt công tác đền ơn đáp nghĩa.

Chính sách ưu đãi người có công không ngừng được bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với từng giai đoạn lịch sử của đất nước như: việc ban hành Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự Nhà nước Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Pháp lệnh ưu đãi người có công với nước, cùng với hệ thống cơ chế, chính sách ưu đãi được ban hành có tác dụng to lớn, sâu rộng về chính trị, xã hội được toàn dân hưởng ứng.

Ưu đãi xã hội đối với người có công bước đầu đảm bảo nguyên tắc bình đẳng, công khai, công bằng xã hội. Người có công được chăm lo, đền ơn đáp nghĩa, được ưu tiên, ưu đãi trong giáo dục, đào tạo, giải quyết việc làm. Những trường hợp như thương binh nặng, thân nhân liệt sỹ, bà mẹ Việt Nam anh hùng được ưu tiên về nhà ở, đất ở, được chăm lo phụng dưỡng về vật chất và tinh thần của địa phương và các đoàn thể xã hội.

Thứ năm, chính sách hỗ trợ xã hội đóng góp tích cực trong giảm thiểu rủi ro, góp phần bảo đảm an sinh xã hội.

Chính sách hỗ trợ xã hội không ngừng được bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với từng giai đoạn lịch sử của đất nước, góp phần đảm bảo bình đẳng và công bằng xã hội. Đối tượng của hỗ trợ xã hội có thể là cá nhân, gia đình, một địa phương, từng vùng, miền gặp khó khăn hay gặp nạn. Ở nước ta hiện nay, hỗ trợ xã hội bao gồm: Hỗ trợ thường xuyên (người tàn tật, trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa...); Hỗ trợ xã hội đột xuất (cứu đói, cứu trợ thiên tai).

- *Hỗ trợ thường xuyên*: Điều kiện để được hưởng hỗ trợ thường xuyên từng bước được cải tiến theo hướng mở rộng đối tượng được hưởng nên số đối tượng gia tăng nhanh. Người già cô đơn, không nơi nương tựa, trẻ mồ côi, người tàn tật không có người nuôi dưỡng được hưởng trợ cấp cứu trợ xã hội thường xuyên của xã, phường hoặc đưa vào nuôi dưỡng tập trung trong các cơ sở bảo trợ xã hội, được hỗ trợ khám chữa bệnh miễn phí, giáo dục, chỉnh hình phục hồi chức năng, dạy nghề, tạo việc làm,...

- *Hỗ trợ đột xuất*: Những rủi ro về dịch bệnh, thiên tai, mất mùa là

những yếu tố bất thường ảnh hưởng (cứu trợ) trong những năm qua lớn đến đời sống của nhân dân. Nhà nước có các chính sách, chương trình hỗ trợ đột xuất (bằng tiền mặt, lương thực...) cho đồng bào trước những rủi ro đó. Công tác hỗ trợ (cứu trợ) trong những năm qua được triển khai tương đối kịp thời, có sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, sự tham gia tích cực của cấp ủy đảng, chính quyền các địa phương, doanh nghiệp,... ■

^{1, 2} ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, HN, 1986, tr.86, 86.

³ ĐCSVN: *Văn kiện Đảng: Toàn tập*, t.47, Nxb CTQG, HN, 2007, tr.778-779.

^{4, 5} ĐCSVN: *Văn kiện Đảng: Toàn tập*, t.51, Nxb CTQG, HN, 2007, tr.47, 49.

⁶ ĐCSVN: *Văn kiện Đảng: Toàn tập*, t.55, Nxb CTQG, HN, 2007, tr.398.

⁷ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội X*, Nxb CTQG, HN, 2006, tr.101.

^{8, 9} ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội XI*, Nxb CTQG, HN, 2011, tr.79. 80.

^{10, 14} ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội XII*, Nxb CTQG, HN 2016, tr134-135, 55.

¹¹ Vũ Quang Thọ: *Xây dựng lối sống văn hóa của công nhân Việt Nam - Lý luận và thực tiễn*, Nxb Lao động, HN, 2015, tr.61-62.

¹² Tạp chí *Lý luận chính trị*, số 1/2019.

¹³ ĐCSVN: *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa X*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, HN, 2008, tr.45.

¹⁵ Người lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng, người lao động là công dân nước ngoài tại Việt Nam, người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (kể cả trước khi đi làm ở nước ngoài chưa tham gia BHXH); người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; áp dụng loại hình hưu trí bổ sung...

¹⁶ Như: lộ trình thay đổi thời gian đóng bảo hiểm để hưởng lương hưu tối đa; lộ trình về điều chỉnh điều kiện về tuổi đời để hưởng lương hưu của người bị suy giảm khả năng lao động; điều chỉnh quy định điều kiện hưởng BHXH một lần...

GIẢI QUYẾT MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐỔI MỚI, ỔN ĐỊNH VÀ PHÁT TRIỂN Ở NƯỚC TA TRONG QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI

● PGS, TS TRẦN QUỐC TOẢN

1. Sự phát triển nhận thức của Đảng ta về mối quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển

- Giai đoạn trước đổi mới và 1986-1990: Trong bối cảnh nước ta lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng, Đảng đã đề ra đường lối đổi mới, coi đổi mới là động lực quyết định để thoát ra khỏi khủng hoảng và phát triển đất nước. Đảng ta nhận thức muốn đổi mới phải giữ được ổn định chính trị - xã hội và muốn có được ổn định lâu dài thì phải phát triển để mang lại lợi ích thiết thực cho nhân dân. Tuy nhiên, giai đoạn này, do bối cảnh lịch sử cụ thể, Đảng và Nhà nước ta coi yếu tố ổn định là một điều kiện hàng đầu, đặc biệt là ổn định chính trị - xã hội.

- *Giai đoạn 1991-2000*: Đây là giai đoạn bắt đầu đi sâu vào đổi mới, từ yêu cầu của thực tiễn, Đảng ta coi đổi

mới kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, nhấn mạnh phải đổi mới tư duy, trước hết là đổi mới tư duy kinh tế, nhấn mạnh việc giữ ổn định để phát triển nhanh hơn. Đổi mới kinh tế phải đi trước một bước so với đổi mới chính trị. Theo phương châm này, việc đổi mới kinh tế được đề cao và được triển khai mạnh mẽ.

- *Giai đoạn từ năm 2001 đến nay*: Đất nước đã thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội, phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế bắt đầu đẩy mạnh cả chiều rộng và chiều sâu. Về mặt nhận thức, đến Cương lĩnh 2011, Đảng ta mới chính thức xác định giải quyết các mối quan hệ lớn (8 mối quan hệ), trong đó có mối quan hệ giữa đổi mới, ổn định, phát triển là một nội dung quan trọng trong suốt thời kỳ quá độ. Do đó, Đảng đã coi trọng

hơn việc giải quyết đồng bộ cả ba yếu tố đổi mới, ổn định, phát triển. Nhận thức và giải quyết mối quan hệ này được xác định theo nguyên tắc: đổi mới là động lực, là phương thức - ổn định là điều kiện - phát triển là mục tiêu. Phải lấy mục tiêu để định hướng đổi mới và ổn định. Khi phát triển không đạt được các mục tiêu đặt ra, phải nhìn nhận kỹ lại các nội dung và phương thức đổi mới, ổn định.

Trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, Đảng và Nhà nước nhận thức ngày càng sâu sắc hơn quá trình đổi mới - ổn định - phát triển đất nước không chỉ phụ thuộc vào điều kiện, tiềm lực nội tại của đất nước, mà còn phụ thuộc sâu sắc vào điều kiện, xu thế phát triển của thế giới, vào các mối quan hệ quốc tế mà Việt Nam tham gia.

Vì vậy, trong quá trình thực hiện Cương lĩnh, một mặt Đảng lãnh đạo để thực hiện có hiệu quả hơn từng thành tố đổi mới, ổn định và phát triển; mặt khác, đã chú trọng hơn lãnh đạo giải quyết đồng bộ, hài hòa hơn giữa các thành tố này.

2. Tình hình thực hiện mối quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển

a) Những thành tựu

Sau gần 35 năm đổi mới và gần 30 năm thực hiện Cương lĩnh của Đảng, có cơ sở để khẳng định rằng Đảng ta luôn luôn coi trọng các nhân tố đổi mới, ổn định, phát triển và chỉ đạo tổ chức thực hiện mối quan hệ này tương đối thành công để đưa đất nước phát triển. Từ thực tiễn giải quyết mối quan hệ đó có thể rút ra những nhận xét sau đây:

(1) - Đổi mới được tiến hành liên tục với những nội dung, hình thức và bước đi ngày càng cao hơn, đa dạng hơn, toàn diện hơn, đồng bộ hơn cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, trên bình diện chung cũng như trong từng lĩnh vực. Trong quá trình đổi mới, nhân tố ổn định, nhất là ổn định chính trị - xã hội luôn luôn được coi trọng và được bảo đảm, ngay cả trong những lúc khó khăn, bằng hệ thống pháp luật, bằng tuyên truyền thuyết phục, bằng các chủ trương, cơ chế, chính sách đúng đắn, và nhất là bằng mang lại những thành quả thiết thực nâng cao đời sống mọi mặt của người dân. Nhân tố phát triển luôn luôn

được coi là mục tiêu hướng tới của quá trình đổi mới, được Đảng và Nhà nước quan tâm cụ thể hóa thành hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách và giải pháp phù hợp để huy động mọi nguồn lực, khuyến khích mọi thành phần, chủ thể, và cả xã hội tham gia thúc đẩy phát triển đất nước trong mỗi giai đoạn.

(2) - Mối quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển là một trong những mối quan hệ lớn được Đảng ta đặc biệt chú trọng giải quyết trong suốt quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở nhận thức sâu sắc hơn mối quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển, trong quá trình lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước đã chú trọng hơn trong ban hành các cơ chế, chính sách, giải pháp có khả năng “tích hợp” được vai trò của cả ba nhân tố đổi mới, ổn định, và phát triển; trong đó tùy theo yêu cầu, điều kiện và mục tiêu phát triển cụ thể để xác định rõ vai trò, vị trí, chức năng của từng nhân tố đó trong quá trình xây dựng đất nước. Quan điểm, chủ trương phát triển kinh tế đi đôi với giải quyết

công bằng và bình đẳng xã hội, khuyến khích làm giàu chính đáng theo pháp luật đi đôi với đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, phát triển hệ thống an sinh xã hội ngày càng rộng hơn, hiệu quả hơn, không đánh đổi môi trường lấy sự phát triển về kinh tế... đã thể hiện rõ tư tưởng này.

(3) - Từ “nhìn thẳng vào sự thật”, Đảng ta đã đổi mới tư duy, nâng lên thành đổi mới nhận thức, quan điểm, chủ trương, đến thể chế hóa thành hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách và giải pháp phát triển để đưa vào thực tiễn công cuộc đổi mới; rồi lại từ tổng kết thực tiễn để tiếp tục đổi mới tư duy, đổi mới nhận thức, quan điểm để tiếp tục đổi mới, điều chỉnh luật pháp, cơ chế, chính sách. Quá trình này đã được Đảng quán triệt như một nguyên tắc nhất quán trong quá trình đổi mới, ổn định và phát triển đất nước. Chính vì vậy, Việt Nam về cơ bản đã kịp thời thích ứng được với những thay đổi điều kiện trong nước cũng như bối cảnh quốc tế với những yêu cầu ngày càng cao hơn, mới hơn, phức tạp hơn trong quá trình phát triển, không để bị rơi vào các cuộc khủng hoảng mới.

(4) - Giải quyết mối quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển được đặt trọng tâm vào nhân tố con người với tư cách vừa là chủ thể, vừa là động lực, vừa là mục tiêu của cả đổi mới, ổn định và phát triển. Vì vậy, Hiến pháp năm 2013, hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách đã đề cao quyền con người, quyền công dân, quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tất cả các chủ thể trong xã hội đối với quá trình đổi mới, ổn định và phát triển đất nước.

(5) - Quá trình đổi mới và phát triển đất nước ngày càng đi vào chiều sâu và tầm cao hơn, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hơn, nhân tố chủ quan của tất cả các chủ thể, nhất là vai trò lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước không ngừng được đổi mới và nâng cao hơn. Đây là một trong những nhân tố trọng yếu nhất đảm bảo cho quá trình đổi mới, ổn định và phát triển đất nước đạt được những thành tựu quan trọng.

(6) - Việc nhận thức ngày càng đúng hơn và giải quyết ngày càng có hiệu quả hơn mối quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển đã góp

phần quan trọng vào những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của đất nước ta trong gần 35 năm đổi mới:

b). Những hạn chế

- Mức độ đồng bộ, hài hòa trong quá trình đổi mới chưa được đảm bảo ở mức độ cao cả trên bình diện tương quan tổng thể giữa đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, đổi mới xã hội, và đổi mới trong từng lĩnh vực. Đổi mới kinh tế đã đạt được những thành tựu quan trọng; đổi mới chính trị cũng đạt được nhiều kết quả quan trọng, tuy nhiên cho đến nay vẫn có những hạn chế, chưa theo kịp và đồng bộ với đổi mới kinh tế và đổi mới xã hội. Trong từng lĩnh vực cũng có sự chưa đồng bộ, có những mặt chưa kịp thời, nên kết quả thu được còn hạn chế.

- Nhận thức và quan niệm về ổn định vẫn mang nhiều tính chất “ổn định tĩnh”, vẫn mang nặng tính hành chính, quan liêu, áp đặt. Cục bộ vẫn có những nơi do quan liêu, không nắm được kịp thời nguyện vọng và tôn trọng lợi ích chính đáng của nhân dân, đồng thời lại tồn tại tệ tham nhũng của một bộ phận cán bộ, công chức trong bộ máy nhà nước, trong các tổ chức kinh tế - xã

hội, làm lòng tin của dân đối với Đảng và Nhà nước bị giảm sút; họ hoài nghi đối với một số chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, ảnh hưởng đến sự đồng thuận trong xã hội, rồi từ đó nảy sinh mất ổn định chính trị - xã hội, tiềm ẩn mầm mống mất ổn định, ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển.

- Tư duy về phát triển hiện đại (như quan điểm phát triển, nội hàm phát triển, thể chế phát triển, cơ chế, chính sách phát triển, động lực phát triển, chủ thể của phát triển...), về mô hình phát triển hiện đại trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ở trình độ cao hơn, trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền chưa được nghiên cứu sâu, có hệ thống để làm cơ sở cho việc tiến hành xây dựng và đổi mới mô hình phát triển trên thực tiễn. Phát triển chưa ổn định, có xu hướng giảm tốc độ phát triển, phát triển chậm đi vào chiều sâu, chất lượng và hiệu quả tăng trưởng và phát triển chưa cao.

- Mối quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển được giải quyết tương đối toàn diện, nhưng chưa coi trọng đúng mức tính đồng bộ giữa

các yếu tố nói trên trong tổng thể, và giữa các lĩnh vực cụ thể (kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, hội nhập quốc tế...), giữa các vùng, miền, địa phương. Đổi mới, ổn định và phát triển chưa thật sự được gắn kết chặt chẽ với nhau; có những nơi, những lúc quá chú trọng phát triển kinh tế, mất dân chủ đã không chú trọng đúng mức đến đảm bảo ổn định xã hội. Trong các lĩnh vực xã hội, không ít những chính sách tính bao cấp bình quân cũng đã làm giảm đi động lực phát triển.

- Nhìn tổng thể, trong gần 10 năm trở lại đây động lực của đổi mới và phát triển đang bị suy giảm (dù hai năm trở lại đây tốc độ tăng trưởng đã được khôi phục) ảnh hưởng trực tiếp đến đổi mới, ổn định và phát triển. Chất lượng tăng trưởng chậm được cải thiện; năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế dù được cải thiện nhưng vẫn thuộc loại thấp nhất trong các nước ASEAN. Khoảng cách phát triển so với các nước phát triển trong khu vực chậm được thu hẹp.

- Đổi mới sáng tạo để thúc đẩy phát triển theo chiều sâu chưa được coi

trọng đúng mức. Cho đến nay thể chế, cơ chế, chính sách vẫn mang nặng tính phát triển theo chiều rộng. Sự phát triển của đất nước phụ thuộc rất lớn vào thị trường nước ngoài và FDI, nội lực của nền kinh tế còn yếu nên tính bền vững chưa cao, chịu nhiều rủi ro khi thị trường thế giới thay đổi, nhất là trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn, chủ nghĩa bảo hộ có xu hướng tăng lên và chiến tranh thương mại giữa các nước lớn.

3. Một số vấn đề đặt ra

a) Đẩy mạnh đổi mới tư duy để nhận thức sâu sắc hơn bản chất của các phạm trù “đổi mới”, “ổn định” và “phát triển” trong giai đoạn mới

(1) - Đây là yêu cầu đặt ra hàng đầu, vì trong giai đoạn mới, xét cả bối cảnh trong nước và quốc tế, bản chất, nội dung, hình thức thể hiện về đổi mới, ổn định và phát triển đều đã có bước phát triển rất quan trọng, có sự thay đổi về chất, với những yêu cầu mới đặt ra, không thể chỉ bó hẹp trong những nhận thức trước đây. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, hiện nay, nhận thức có những mặt không theo kịp sự phát triển, chưa đáp ứng

yêu cầu phát triển nhanh, bền vững (cả trong nước cũng như trên bình diện quan hệ quốc tế), có những cơ hội không nắm bắt kịp và tận dụng có hiệu quả. Đổi mới thể chế có những mặt không theo kịp sự phát triển (như thể chế còn có không ít những vướng mắc, nền hành chính quan liêu với những tiêu cực, tham nhũng; thủ tục và điều kiện sản xuất kinh doanh chậm đổi mới, thể chế hội nhập có những bất cập, nhất là đối với các FTA thế hệ mới; phát triển nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu... Những điều này có liên quan rất nhiều đến nhận thức về đổi mới, ổn định và phát triển.

(2) - *Quan niệm về đổi mới cần phải có bước phát triển cao hơn rất nhiều.* Nếu như trước đây, quan niệm về đổi mới về thực chất và chủ yếu là quá trình “cởi trói”, dỡ bỏ dần các cơ chế cũ trong thể chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp, từng bước xây dựng thể chế, cơ chế thích ứng với phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, nhưng chủ yếu là trong mô hình phát triển theo chiều rộng. Giờ đây, đất nước đang bước vào giai đoạn phát triển

mới - giai đoạn phát triển theo chiều sâu, đòi hỏi phải xây dựng những tiền đề, những điều kiện, những thể chế, cơ chế, động lực phát triển mới để làm nền tảng cho sự phát triển nhanh, bền vững với những mục tiêu cao hơn. Do đó, phải nâng tầm tư duy phát triển để xây dựng được hệ quan điểm đổi mới mới: đổi mới dựa chủ yếu vào phát huy sức sáng tạo, vào nguồn lực con người, vào khoa học - công nghệ. Có như vậy mới đáp ứng với yêu cầu phát triển của giai đoạn mới.

(3) - *Quan niệm về ổn định*: Với yêu cầu về đổi mới như vậy, quan niệm về ổn định đòi hỏi phải thích ứng với quá trình đổi mới. Điều này đặt ra những yêu cầu mới về nhận thức và phương thức ổn định, nghĩa là ổn định cũng phải được đảm bảo ở tầm sâu rộng hơn, không chỉ chủ yếu về phương diện chính trị - xã hội, về phương diện pháp lý, các thiết chế đảm bảo kỷ cương xã hội. *Phải đảm bảo sự ổn định phát triển* đồng bộ, hữu cơ giữa chính trị, kinh tế và xã hội; phải xác lập được niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của

Nhà nước, niềm tin vào những mục tiêu phát triển đất nước, vào những giá trị phát triển văn hóa, xã hội, con người vào quá trình dân chủ hóa xã hội gắn liền với nâng cao trách nhiệm công dân, trách nhiệm cộng đồng. Trong đó, lợi ích, nghĩa vụ, trách nhiệm của mỗi người, mỗi gia đình, mỗi cộng đồng, mỗi đơn vị, mỗi tổ chức, mỗi chủ thể gắn kết bền chặt với sự phát triển đất nước, trở thành đồng thuận xã hội, tính tự chủ, tự quản xã hội cao. Như vậy, ổn định không còn chỉ là điều kiện của sự phát triển, mà trở thành động lực quan trọng của sự phát triển.

(4) - *Quan niệm về phát triển* cũng đang đặt ra yêu cầu phải có những đổi mới căn bản, thể hiện trên các phương diện sau: Phát triển đồng bộ về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và bảo vệ môi trường; đây không chỉ là yêu cầu mà là động lực quan trọng của phát triển nhanh - bền vững. Nhất quán với quan điểm chuyển mạnh sang phát triển theo chiều sâu, kết hợp có hiệu quả với phát triển theo chiều rộng trong những điều kiện cụ thể, thời gian cụ thể. Phát triển phải nhất quán với mục tiêu

tăng nhanh tiềm lực và nội lực đất nước, không ngừng nâng cao năng lực độc lập và tự chủ của quốc gia, bảo vệ chủ quyền quốc gia, kết hợp có hiệu quả sức mạnh của dân tộc với sức mạnh hội nhập quốc tế; Đã đến lúc nên dùng khái niệm “phát triển quan hệ quốc tế” như một mục tiêu phát triển, thay vì dùng khái niệm “hợp tác và hội nhập quốc tế”. Phát triển được đặt trọng tâm vào các động lực chủ yếu sau: Hoàn thiện thể chế phát triển nhanh, bền vững; thúc đẩy đổi mới sáng tạo quốc gia, phát triển dựa vào khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ cao; phát triển vì con người, con người vừa là mục tiêu, vừa là chủ thể của quá trình phát triển, do đó phải đẩy mạnh phát triển nguồn lực con người, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao - trình độ cao; đẩy mạnh phát triển kinh tế dân doanh, trong đó kinh tế tư nhân là một động lực trọng yếu, gắn hữu cơ với đổi mới thể chế phát triển FDI, đổi mới và nâng cao hiệu quả của kinh tế nhà nước, nhất là doanh nghiệp nhà nước.

Như vậy, trong giai đoạn mới đòi hỏi phải đổi mới đồng bộ nhận thức

về chính các quan niệm đổi mới, ổn định và phát triển.

b) Nâng cao nhận thức về mối quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển trước yêu cầu của giai đoạn mới

Mối quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển là một trong những mối quan hệ lớn, quan trọng cần phải được đặc biệt chú trọng giải quyết trong suốt quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trên thực tế, ba yếu tố đổi mới, ổn định và phát triển luôn luôn có sự thay đổi (có thể theo hướng tích cực và cũng có thể theo hướng tiêu cực, hoặc ít biến đổi) tùy thuộc vào điều kiện chủ quan trong nước và sự tác động từ bên ngoài, do vậy cần phải được luôn luôn xem xét trong trạng thái động. Ở từng giai đoạn xây dựng đất nước, vị trí, vai trò và tương quan giữa các yếu tố đó có thể khác nhau, đều vận động không ngừng. Do vậy, cần phải từ mục tiêu phát triển để hình thành thể chế kết hợp hữu cơ giữa các yếu tố đó; từ đó chế định cơ chế, chính sách và phương thức giải quyết phù hợp, hiệu quả. Trong điều kiện sự phát triển năng động, đổi mới mang

tính đột phá diễn ra ngày càng nhanh hơn trên thế giới, chứa đựng những cơ hội lớn cùng với nhiều thách thức và rủi ro không nhỏ, cả đổi mới, ổn định và phát triển đều đòi hỏi phải hướng tới phát triển, đồng thời hợp thành chiến lược thích ứng, nhằm hạn chế tối đa các tác động tiêu cực. Trong mối quan hệ này, trước đây thường nhìn nhận theo nguyên tắc chung : ổn định là điều kiện cho đổi mới và phát triển; đổi mới là phương thức để phát triển; phát triển là kết quả tất yếu của đổi mới trong môi trường ổn định. Thì, trong điều kiện phát triển mới, ổn định phải chứa đựng ngay trong bản chất của đổi mới và phát triển, đồng thời ổn định lại chứa đựng cả nhân tố thúc đẩy đổi mới và phát triển; thành quả của đổi mới và phát triển lại phải tạo cơ sở để ổn định ở tầm cao hơn, chất lượng cao hơn, bền vững hơn. Đây là mối quan hệ biện chứng giữa điều kiện, phương thức và mục tiêu phát triển trong điều kiện mới; không đổi mới, không phát triển (hoặc phát triển chậm về kinh tế, chính trị, xã hội, hoặc môi trường...), tự nội tại sẽ nảy

sinh những nhân tố mất ổn định; thực tế ở nhiều nước và cả ở nước ta đã cho thấy điều này. Trong bối cảnh phát triển nhanh - bền vững, yêu cầu biện chứng đặt ra là không được để sự “ổn định” của trạng thái cũ kéo quá dài khi bối cảnh đã thay đổi, trở thành lực cản đối với sự phát triển. Mà cần phải luôn đổi mới để tạo nên trạng thái “ổn định động”, thích ứng với yêu cầu phát triển liên tục và bền vững, để không rơi vào những giai đoạn trì trệ. Điều này đòi hỏi tầm nhìn, năng lực và bản lĩnh cao của các chủ thể, nhất là của Đảng và Nhà nước.

Vì vậy, vấn đề quan trọng đặt ra là phải nghiên cứu sâu lý luận về mối quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển trong điều kiện mới, làm cơ sở cho việc xây dựng và hoàn thiện thể chế phát triển nhanh - bền vững đất nước, cho việc hoạch định chủ trương, cơ chế, chính sách và giải pháp giải quyết có hiệu quả mối quan hệ đó. Cần phải luận giải sâu sắc, toàn diện, đồng bộ về từng yếu tố: đổi mới, ổn định, phát triển; nhận rõ vai trò và sự tương tác của các yếu tố trên bình diện phát triển chung của cả nước, và trong từng lĩnh vực, từng địa phương

cụ thể, nhất là trong tương quan giữa các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội và môi trường.

Giải quyết có hiệu quả mối quan hệ giữa đổi mới, ổn định, phát triển đòi hỏi phải xử lý đồng bộ ở các phương diện sau:

- Giữa yêu cầu phát triển của thực tiễn với nhận thức, quan điểm, với đường lối, chủ trương, với cụ thể hóa và thể chế hóa bằng hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách, với hệ thống tổ chức - bộ máy thực hiện, và với các chủ thể thực hiện trên thực tế.

- Giải quyết mối quan hệ đổi mới, ổn định và phát triển theo mục tiêu phát triển chung của cả nước và cụ thể trong từng lĩnh vực có những yêu cầu khác nhau (ví dụ đối với các cực tăng trưởng, vùng động lực tăng trưởng, trong các ngành phát triển công nghệ cao sẽ khác với các vùng còn phát triển thấp theo chiều rộng là chủ yếu, các ngành còn phải sử dụng nhiều lao động, công nghệ thấp). Ở đây đòi hỏi phải giải quyết có hiệu quả mối quan hệ giữa “phá hủy sáng tạo”, tức xóa bỏ cái cũ (cả về nhận thức, quan điểm, cả về thể chế, quy định pháp lý, cả về cơ chế, chính sách, cả tổ

chức bộ máy, về nguồn nhân lực không đáp ứng yêu cầu...) và xây dựng cái mới, với kế thừa những cái cũ, cải tạo những cái cũ vẫn còn thích hợp ở mức độ nào đó. Ở đây đòi hỏi phải có tinh thần cách mạng cao, quyết tâm chính trị cao, khắc phục được tư duy nhiệm kỳ, bệnh thành tích, sợ thay đổi, sợ đổi mới.

- Giải quyết có hiệu quả mối quan hệ đổi mới, ổn định và phát triển trong mối tương quan giữa kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa và môi trường. Trong bối cảnh phát triển hiện nay, để phát triển nhanh - bền vững, ổn định chính trị vẫn là một nhiệm vụ trọng yếu, song lại đòi hỏi đổi mới tư duy, đổi mới chính trị phải mang tính vượt trước để định hướng cho cả phát triển kinh tế, xã hội năng động, bảo vệ môi trường, thích ứng với những biến đổi nhanh, định hướng cho đảm bảo “ổn định động” đáp ứng với yêu cầu phát triển nhanh - bền vững. Đồng thời, phải nhận thức rõ và chế định thể chế, giải pháp phù hợp để giải quyết có hiệu quả mối quan hệ giữa đổi mới - ổn định - phát triển *trong từng lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, môi*

trường vốn có những nội dung, yêu cầu khác nhau.

- Giải quyết có hiệu quả mối quan hệ đổi mới, ổn định và phát triển trên bình diện chung của cả nước, nhưng phải được cụ thể hóa cho từng cấp: Trung ương (vĩ mô), cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (cấp cơ sở). Mỗi cấp đó có những yêu cầu, nhiệm vụ, quyền hạn, nội dung, trách nhiệm khác nhau. Điều này đòi hỏi phải chế định được rõ quyền hạn, nghĩa vụ, trách nhiệm, lợi ích, trách nhiệm giải trình của từng cấp, từng tổ chức, nhất là người đứng đầu, trong việc giải quyết năng động, sáng tạo, hiệu quả mối quan hệ đổi mới - ổn định - phát triển.

- Giải quyết mối quan hệ đổi mới, ổn định và phát triển điều cốt lõi là phải tạo được động lực phát triển nhanh - bền vững. Để tạo được động lực này thì phải đặt con người vào trung tâm: con người vừa là chủ thể vừa là mục tiêu của đổi mới, ổn định và phát triển, trong đó phát triển vì con người là mục tiêu trung tâm. Phải xây dựng được thể chế gắn kết được quyền, nghĩa vụ trách nhiệm, lợi ích của mỗi con người, mỗi gia đình, mỗi tổ chức, mỗi đơn vị, mỗi cộng đồng

trong quá trình đổi mới và phát triển với lợi ích của quốc gia - dân tộc.

c) Cần nghiên cứu, đánh giá sâu sắc hệ thống các nhân tố tác động đến đổi mới - ổn định - phát triển, đến giải quyết hiệu quả mối quan hệ giữa đổi mới - ổn định - phát triển trên tổng thể, cũng như trong từng lĩnh vực, từng địa bàn

Đây là vấn đề hệ trọng, vì nếu không đánh giá và dự báo được hệ thống các nhân tố tác động (cả trong nước và trên phương diện quốc tế) dễ rơi vào tình huống bị động, xử lý không đồng bộ, hiệu quả không cao, thậm chí có thể làm cho tình hình phức tạp hơn. Cần phải xem xét đầy đủ cả các nhân tố tác động tích cực và các nhân tố tác động tiêu cực đến đổi mới, ổn định, phát triển và đến việc giải quyết mối quan hệ trên. Trong đó phải chú trọng “kích hoạt”, phát huy các nhân tố tích cực, các nhân tố đóng vai trò là các động lực đổi mới và phát triển; đồng thời làm suy yếu, triệt tiêu các tác động tiêu cực. Cần đặc biệt chú trọng các nhân tố pháp quyền, kỷ cương, liêm chính, dân chủ, công khai, công bằng xã hội, tôn trọng và bảo vệ quyền lợi chính đáng của mọi

người, mọi tổ chức, sự đồng thuận xã hội, trách nhiệm xã hội, sáng tạo... tạo ra các động lực mới cho đổi mới và phát triển đất nước.

4. Cần tập trung xây dựng chiến lược phát triển nhanh, bền vững, bao gồm tổng thể hữu cơ đổi mới, ổn định và phát triển toàn diện đất nước trong giai đoạn mới. Gắn liền với đó là xây dựng và hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển nhanh, bền vững đất nước đáp ứng với yêu cầu của giai đoạn mới

Chiến lược đó phải huy động và phát huy cao được tất cả các nguồn lực, sức mạnh ý chí của cả dân tộc; đón nhận được các xu thế phát triển tiên tiến, hiện đại của thế giới, tạo nên sức mạnh tổng hợp phát triển nhanh, bền vững đất nước. Trong đó cần phải đặc biệt coi trọng và đẩy mạnh đổi mới sâu sắc và toàn diện hơn nữa, đặc biệt là sự đồng bộ giữa đổi mới chính trị với đổi mới kinh tế và đổi mới xã hội theo mối quan hệ biện chứng như sau: Thể chế chính trị đóng vai trò định hướng “vượt trước” - thể chế kinh tế đóng vai trò trung tâm - thể chế xã hội đóng vai trò điều tiết hài hòa xã hội. Thể chế chính trị đòi hỏi phải đổi mới để đóng vai trò

rất quan trọng trong việc định hướng phát triển, thiết kế cấu trúc và cơ chế vận hành của hệ thống chính trị, thể chế kinh tế, thể chế phát triển xã hội với những giá trị mới, phát huy cao dân chủ, quyền con người, quyền công dân, giải phóng và phát huy giá trị sáng tạo và trách nhiệm xã hội của mỗi con người và tất cả các chủ thể trong sự phát triển mọi lĩnh vực của đất nước. Thể chế kinh tế phải thúc đẩy mạnh sang phát triển theo chiều sâu, dựa vào đổi mới sáng tạo. Thể chế xã hội cùng với thể chế kinh tế phải hướng tới sự phát triển bao trùm, “không để ai bị bỏ lại phía sau”.

Đảng với tư cách là người lãnh đạo đất nước và dân tộc, phải tự đổi mới mạnh mẽ hơn nữa, nâng cao hơn nữa tố chất trí tuệ, đạo đức, văn minh (như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói); đặc biệt là tiếp tục đẩy mạnh đổi mới tư duy và đổi mới phương thức lãnh đạo, thực hành dân chủ trong Đảng. Đảng phải lãnh đạo để xây dựng nhà nước pháp quyền - nhà nước kiến tạo phát triển “kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả”. Bằng kết quả và hiệu quả lãnh đạo và quản lý phát triển đất nước để khẳng định

những giá trị cao cả của đảng cầm quyền và của nhà nước của dân, do dân, vì dân trong lòng nhân dân. Đó là nền móng vững chắc của sự phát triển nhanh - bền vững.

5. Tập trung phát triển con người - nhân tố quyết định sự nghiệp đổi mới, ổn định và phát triển đất nước nhanh, bền vững

Trong văn kiện Đại hội XI của Đảng đã xác định phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao là một đột phá chiến lược. Đây là một quan điểm đúng đắn. Tuy nhiên, cả về lý luận, thực tiễn và yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới, cho thấy không thể chỉ nhìn nhận nhân tố con người ở góc độ nguồn nhân lực - người lao động, như thế chưa đủ, mà phải nhìn nhận con người với tư cách vừa là chủ thể vừa là mục tiêu của quá trình đổi mới và phát triển. Như vậy, phải đặt trọng tâm vào phát triển toàn diện con người đồng bộ về năm tố chất cơ bản: (1) giá trị đạo đức, lối sống, lý tưởng, bản lĩnh chính trị, trách nhiệm xã hội; (2) tư duy đổi mới, sáng tạo; (3) kiến thức chuyên môn; (4) năng lực thực hành; (5) kỹ

năng làm việc với con người, hợp tác và hội nhập. Yêu cầu này được đặt ra đối với tất cả chủ thể, từ người lao động bình thường, đến các nhà quản lý doanh nghiệp, đến các nhà khoa học, đến những người làm công tác lãnh đạo - quản lý đất nước từ cấp cơ sở đến cấp cao nhất. Đương nhiên ở mỗi cấp có những yêu cầu và nội dung khác nhau, cấp càng cao thì yêu cầu càng cao. Để đẩy mạnh đất nước phát triển nhanh, bền vững, đòi hỏi phải phát triển con người đồng bộ ở tất cả các cấp độ đó, trong đó đặc biệt là phát triển nhân lực chất lượng cao, trình độ cao, phát triển nhân tài ở mọi cấp độ, mọi lĩnh vực. Đây là nhiệm vụ vừa cấp thiết vừa lâu dài, vừa mang tính cơ bản vừa mang tính tình huống; do đó Đảng phải lãnh đạo triển khai thật sự có chất lượng, có hiệu quả sự nghiệp đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục (hiện đang bộc lộ nhiều bất cập), đồng thời thiết thực đổi mới nội dung, chương trình, phương thức đào tạo đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp trong hệ thống chính trị (hiện đang còn khoảng cách không nhỏ so với yêu cầu) ■

ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI CÔNG TÁC PHỤ NỮ TRONG TÌNH HÌNH HIỆN NAY

● NGUYỄN THẾ TRUNG

Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung ương

Báo cáo chính trị Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng xác định rõ nội dung lãnh đạo công tác phụ nữ là: “Nâng cao trình độ mọi mặt về đời sống vật chất, tinh thần của phụ nữ, thực hiện tốt bình đẳng giới, tạo điều kiện cho phụ nữ phát triển tài năng. Nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện pháp luật và chính sách đổi mới lao động nữ, tạo điều kiện, cơ hội để phụ nữ thực hiện tốt vai trò và trách nhiệm của mình trong gia đình và xã hội. Kiên quyết đấu tranh chống các tệ nạn xã hội và xử lý nghiêm minh theo pháp luật các hành vi bạo lực, buôn bán, xâm hại nhân phẩm phụ nữ”.

Đó là những định hướng rất cụ thể, thiết thực về sự lãnh đạo của Đảng và

những nội dung để Hội Liên hiệp phụ nữ đổi mới phương thức hoạt động trong thời kỳ mới. Phương thức lãnh đạo là một nội dung chủ yếu trong phương thức hoạt động của Đảng, trong điều kiện Đảng cầm quyền. Đảng lãnh đạo bằng chủ trương, đường lối, quan điểm thể hiện trong cương lĩnh, các nghị quyết, điều lệ Đảng; Đảng bố trí và quản lý đội ngũ cán bộ, kiểm tra việc thực hiện đường lối, quan điểm của Đảng, lãnh đạo bằng sự giáo dục, thuyết phục, sự gương mẫu của cán bộ, đảng viên, lãnh đạo thông qua các cá nhân và tổ chức của Đảng.

Thực tiễn cho thấy, hơn 30 năm qua phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác phụ nữ có nhiều đổi mới theo hướng ngày càng dân chủ

và đạt hiệu quả cao hơn. Trước hết là đổi mới việc ra nghị quyết, tổ chức học tập nghị quyết và triển khai thực hiện nghị quyết. Trước khi ban hành nghị quyết, Trung ương đều tổ chức khảo sát, điều tra, đánh giá rõ thực trạng, tổ chức tọa đàm, trao đổi, phát huy và đề cao vai trò, vị trí của công tác phụ nữ, tiếp thu có chọn lọc nhiều ý kiến từ cơ sở, từ đội ngũ cán bộ nữ... Văn bản nghị quyết, chỉ thị được ban hành ngày càng ngắn gọn, súc tích, thể hiện rõ quan điểm, đường lối, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, thiết thực.

Ngày 12/7/1993, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết 04/NQ-TW “Về đổi mới và tăng cường công tác vận động phụ nữ trong tình hình mới”. Ngày 19/9/1993 Ban Bí thư ra Chỉ thị số 28-CT/TW về thực hiện Nghị quyết của Bộ chính trị “Đổi mới, tăng cường công tác vận động phụ nữ trong tình hình mới”. Đặc biệt Bộ chính trị đã ra Nghị quyết 11-NQ/TW ngày 27/4/2007 “về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công

nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. Sau 5 năm thực hiện nghị quyết, Ban Bí thư đã chỉ đạo các cấp, các ngành sơ kết, đánh giá và ban hành Kết luận 55KL/TW ngày 18/01/2013 về tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TW. Qua các nhiệm kỳ

Thực tiễn cho thấy, hơn 30 năm qua phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác phụ nữ có nhiều đổi mới theo hướng ngày càng dân chủ và đạt hiệu quả cao hơn.

đại hội, Đảng đều có định hướng rõ nội dung, phương hướng lãnh đạo công tác phụ nữ để các cấp, các ngành trong cả hệ thống chính trị thực hiện. Sau khi có nghị quyết Trung ương, các cấp ủy đều xây dựng chương trình hành động

thực hiện nghị quyết. Việc tổ chức học tập, quán triệt đều được tổ chức chặt chẽ, có nhiều đổi mới trong chuyển tải nội dung đến cán bộ, đảng viên nên nhận thức về công tác phụ nữ có chuyển biến tiến bộ.

Trên cơ sở các chủ trương, nghị quyết của Trung ương Đảng, Quốc hội đã thể chế thành các văn bản pháp luật để thực hiện như ban hành: Luật Hôn nhân gia đình, Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng chống bạo lực gia đình... Chính phủ ra Nghị định

56-NĐ/CP về “Quy định trách nhiệm của cơ quan hành chính nhà nước trong việc đảm bảo cho các cấp Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam tham gia quản lý nhà nước. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt một số đề án như: “Tuyên truyền giáo dục phẩm chất, đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước giai đoạn 2010 - 2015”. “Đào tạo cán bộ hội chủ chốt cấp huyện và xã giai đoạn 2008 - 2012”; Đề án 1891 về “Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp giai đoạn 2014 - 2017”; “Hỗ trợ phụ nữ học nghề, tạo việc làm”; “Tuyên truyền pháp luật cho người dân nông thôn và đồng bào dân tộc”...

Trong đổi mới phương thức lãnh đạo của mình, Đảng rất quan tâm đổi mới công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ nữ trong cả hệ thống chính trị, trong đó có cán bộ của các cấp hội. Báo cáo chính trị đại hội Đảng các khóa đều ghi rõ tăng tỷ lệ cán bộ nữ, cán bộ dân tộc thiểu số. Nghị quyết của Bộ Chính trị số 11-NQ/TW xác định nhiệm vụ, giải pháp “Xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học nữ có trình độ cao, cán bộ lãnh

đạo quản lý nữ đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh sự nghiệp CNH-HĐH”; “Phấn đấu đến năm 2020, cán bộ nữ tham gia cấp ủy đảng các cấp đạt từ 25% trở lên, nữ đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp từ 35% đến 40%. Các cơ quan đơn vị có tỷ lệ nữ từ 30% trở lên, nhất thiết có cán bộ chủ chốt lãnh đạo là nữ. Cơ quan lãnh đạo cấp cao của Đảng, Quốc hội, Nhà nước, Chính phủ có tỷ lệ nữ phù hợp với mục tiêu bình đẳng giới”.

Thực tế nhiệm kỳ 2016 - 2021 (ở Trung ương), 2015 - 2020 (ở địa phương), tỷ lệ cán bộ nữ trong cả hệ thống chính trị nói chung đều tăng cao hơn các nhiệm kỳ trước. Tỷ lệ cấp ủy cơ sở cả nước là 19,18%, cấp trên cơ sở là 14,63%, cấp tỉnh, thành chiếm 13,1%. Tỷ lệ nữ tham gia đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp đều tăng. Hằng năm có nhiều nhà khoa học và doanh nhân nữ được tôn vinh về sự cống hiến trong nghiên cứu khoa học, sáng tạo trong sản xuất kinh doanh.

Thực hiện các đề án của Trung ương, Chính phủ, đội ngũ cán bộ nữ có triển vọng được đưa vào nguồn quy hoạch để đào tạo, bồi dưỡng



Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân tham dự và chúc mừng các đại biểu tại Cuộc gặp mặt của lãnh đạo Quốc hội, Nhóm nữ đại biểu Quốc hội Việt Nam, lãnh đạo tỉnh Vĩnh Phúc với các nữ Đại sứ, nữ Trưởng cơ quan đại diện ngoại giao và các tổ chức quốc tế tại Việt Nam nhân Ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3/2019 _ Ảnh: TTXVN

ngày càng đông. Các cấp ủy Đảng luôn tăng cường sự lãnh đạo đối với tổ chức Hội Phụ nữ, nhiều tỉnh, thành đã phân công các đồng chí ủy viên ban chấp hành, ban thường vụ trực tiếp phụ trách, theo dõi hoạt động của Hội. Ban Bí thư, thường trực cấp ủy các cấp đều duy trì tốt chế độ làm việc với đảng đoàn, ban thường vụ Hội phụ nữ theo quy chế công tác dân vận của hệ thống chính

trị. Việc bầu cử ban chấp hành, ban thường vụ, chủ tịch, các phó chủ tịch hội Liên Hiệp phụ nữ các nhiệm kỳ, cấp ủy đảng đều tôn trọng, phát huy dân chủ, bầu cử có số dư. Tổ chức đảng giới thiệu đảng viên ứng cử các chức danh chủ chốt của Hội, không gò ép, áp đặt.

Để tổ chức đưa các chủ trương, nghị quyết của Đảng về công tác phụ nữ vào thực tiễn cuộc sống, các cấp

ủy đảng thường xuyên coi trọng công tác kiểm tra. Nhiều cấp ủy tổ chức các đoàn liên ngành kiểm tra hằng năm theo chuyên đề, định kỳ sơ kết, rút kinh nghiệm như kiểm tra thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TW của Bộ chính trị, Chỉ thị số 37-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng. Nhằm phát huy vai trò của các cấp hội, Bộ Chính trị đã ban hành Quyết định 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013 và Ban Bí thư Trung ương đã ra Quyết định 124-QĐ/TW ngày 2/2/2018 để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tham gia giám sát, phản biện xã hội, nhất là giám sát việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống của người đứng đầu, cán bộ chủ chốt và cán bộ đảng viên. Trên cơ sở tăng cường công tác kiểm tra, giám sát mà nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, của cán bộ lãnh đạo quản lý đối với công tác vận động phụ nữ, công tác Hội phụ nữ có chuyển biến rõ.

Tuy nhiên, việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác phụ nữ còn một số mặt hạn chế. Các cấp ủy đảng chưa chỉ đạo sâu sắc và lãnh đạo cụ thể hóa có hiệu quả cơ

chế “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ”. Sau khi có nghị quyết của Trung ương, quyết định của Bộ Chính trị, Ban Bí thư nhưng việc thể chế hóa thành văn bản pháp luật của Nhà nước để thực hiện có lĩnh vực còn chậm. Việc tuyên truyền, phổ biến một số luật như Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng chống bạo lực gia đình chưa sâu rộng nên sự chuyển biến nhận thức chưa tốt. Nhiều vụ việc bạo hành gia đình, ngược đãi phụ nữ vẫn diễn ra nhưng chưa được xử lý nghiêm minh và kịp thời. Việc dự báo xu hướng phát triển của phụ nữ, tình hình tư tưởng, tâm tư, nguyện vọng chính đáng của phụ nữ để đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo công tác vận động phụ nữ có hiệu quả hơn chưa được quan tâm đúng mức. Công tác nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn về vận động phụ nữ trong nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế còn bị xem nhẹ. Việc bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của hội viên phụ nữ như việc làm, thu nhập, môi trường, bảo hiểm y tế, điều kiện chăm sóc con nhỏ... trong một số khu công nghiệp, khu chế xuất, trong doanh nghiệp

chưa tốt. Các giải pháp hỗ trợ phụ nữ giảm nghèo, phát triển kinh tế bền vững, thiếu đồng bộ, một số địa phương chưa thực sự tạo điều kiện cho Hội LHPN làm tốt công tác giám sát, phản biện xã hội và tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền. Tỷ lệ cán bộ nữ tham gia lãnh đạo, quản lý các cấp, các ngành, tham gia cấp ủy các cấp còn thấp thua khá xa so với mục tiêu chỉ tiêu đề ra, chưa tương xứng với năng lực và sự phát triển của lực lượng lao động nữ. Một số lĩnh vực, ngành, địa phương nguồn cán bộ nữ hẫng hụt nhưng việc xây dựng quy hoạch để đào tạo, bồi dưỡng chưa được quan tâm đúng mức...

Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém chủ yếu là do nhận thức của các cấp ủy đảng về bình đẳng giới, về vai trò, vị trí, năng lực của phụ nữ còn hạn chế. Công tác dự báo, nghiên cứu những vấn đề phát sinh liên quan đến công tác vận động phụ nữ, việc kiểm tra đôn đốc thực hiện nghị quyết chưa thường xuyên, kịp thời. Việc thể chế hóa một số quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng về công tác phụ nữ chưa đầy đủ, đồng bộ. Một số cấp Hội LHPN

chưa làm tốt chức năng tham mưu, đề xuất cho cấp ủy lãnh đạo công tác vận động phụ nữ sát với từng thời kỳ và điều kiện cụ thể tốt hơn.

Trong thời kỳ mới, tình hình thế giới, khu vực và trong nước có nhiều tác động đến tư tưởng, nguyện vọng, tâm tư của phụ nữ. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, của kinh tế số, kinh tế tri thức và xu hướng hội nhập, quốc tế hóa nguồn lao động tạo nhiều thuận lợi để phụ nữ phát huy tiềm năng, sức sáng tạo và khả năng đóng góp của mình. Từ sau Đại hội XII, Đảng, Nhà nước đã lãnh đạo, chỉ đạo phát triển kinh tế xã hội, phòng chống tham nhũng lãng phí đạt nhiều kết quả tốt, bước đầu tạo được niềm tin, phấn khởi trong các tầng lớp nhân dân là thuận lợi lớn cho công tác phụ nữ. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ bảy về công tác cán bộ là cơ hội để phụ nữ phấn đấu, cống hiến và trưởng thành.

Bên cạnh thời cơ, thuận lợi là chủ yếu, công tác phụ nữ cũng có nhiều thách thức phải chủ động nắm bắt để lãnh đạo, chỉ đạo sáng tạo, hiệu quả. Trước hết là đấu tranh với tư tưởng định kiến, phân biệt đối xử với lao

động nữ trong mọi bộ phận nhân dân kể cả một số chủ doanh nghiệp... Sự tác động của biến đổi khí hậu, sự bùng nổ dân số, vấn đề môi trường, an toàn thực phẩm, buôn bán, bạo hành phụ nữ... có ảnh hưởng không nhỏ đến tâm tư phụ nữ, đến công tác vận động phụ nữ. Các thế lực thù địch cũng thường xuyên lợi dụng vấn đề “dân chủ”, “nhân quyền”, các phương tiện truyền thông để tuyên truyền, kích động, lợi dụng lực lượng phụ nữ chống phá Đảng, Nhà nước.

Để đổi mới phương thức lãnh đạo công tác phụ nữ trong tình hình hiện nay, đề nghị Trung ương Đảng nghiên cứu, xem xét, lãnh đạo các cấp ủy Đảng, Nhà nước thực hiện một số vấn đề sau đây:

Một là, trong nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, các cấp ủy đảng cần tăng cường việc nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn về công tác phụ nữ. Trên cơ sở đó, lý giải cụ thể hóa phương châm, nguyên tắc “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ” để bổ sung quan điểm, đường lối lãnh đạo, xây dựng chiến lược công tác phụ nữ phù hợp

với từng giai đoạn mới của cách mạng Việt Nam

Trước sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ, kỷ nguyên số hóa, kinh tế tri thức, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và xu hướng hội nhập quốc tế... sẽ tác động đến chất lượng, cơ cấu, số lượng lao động nữ, sự chuyển dịch lao động nữ từ lĩnh vực nông nghiệp sang dịch vụ, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ngày càng tăng. Tình hình tư tưởng, tâm tư, nguyện vọng, thiên chức làm vợ, làm mẹ... của phụ nữ cũng có những tác động thay đổi cần phải nắm bắt, dự báo chủ động để lãnh đạo công tác phụ nữ ngày càng có hiệu quả. Để góp phần đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác phụ nữ, các cấp ủy đảng, các cơ quan chức năng phải khảo sát, điều tra đánh giá thực chất, thực trạng tình hình phụ nữ trên các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, đội ngũ trí thức, doanh nhân và kể cả nữ kiều bào để có hình thức, phương thức vận động, tập hợp có kết quả hơn. Vấn đề bạo hành gia đình, phân biệt đối xử, bình đẳng giới, tình trạng buôn bán

phụ nữ... diễn ra trong nền kinh tế thị trường cũng cần được nghiên cứu, phân tích khoa học để khắc phục một cách bền vững. Sau hơn 10 năm thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TW của Bộ Chính trị, tình hình thế giới và trong nước đã có sự thay đổi nhanh chóng nhất là tác động của nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế rất cần thiết để Trung ương ban hành một nghị quyết mới nhằm tiếp tục đổi mới công tác phụ nữ trong thời gian tới.

Hai là, đổi mới nội dung ban hành nghị quyết và phương pháp tổ chức thực hiện nghị quyết của các cấp ủy đảng về công tác phụ nữ đáp ứng yêu cầu thiết thực, hiệu quả

Báo cáo Chính trị Đại hội XII của Đảng đặt ra yêu cầu việc ban hành nghị quyết phải ngắn gọn, súc tích, đánh giá rõ thực trạng, nguyên nhân hạn chế, đặt ra nhiệm vụ, giải pháp phải khả thi, trong đó làm rõ việc cân đối các nguồn lực, hình thức tổ chức học tập quán triệt nghị quyết phải sáng tạo, phải kết hợp tất cả các phương tiện truyền thông để làm chuyển biến nhận thức cho cán bộ,

đảng viên và các tầng lớp nhân dân. Hết sức coi trọng lựa chọn nội dung trọng tâm nhất để truyền đạt cũng như tổ chức các lớp học chặt chẽ và chọn cử báo cáo viên có chất lượng. Tăng cường hình thức đối thoại hỏi đáp, trao đổi để các đối tượng học tập, quán triệt nghị quyết, nhận thức thấu đáo nội dung. Thành công nghị quyết của Đảng quyết định nhất ở khâu tổ chức thực hiện. Trước hết các quan điểm, đường lối mà nghị quyết nêu phải lãnh đạo nhà nước thể chế hóa thành pháp luật, thành cơ chế, chính sách kịp thời để mỗi người dân thực hiện. Hằng năm và cả nhiệm kỳ nhà nước phải cân đối các nguồn lực và đưa vào kế hoạch để thực hiện. Trên từng lĩnh vực, từng chương trình, đề án triển khai phải phân rõ tổ chức nào thực hiện, thời gian hoàn thành và cán bộ nào chịu trách nhiệm chính. Tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện, định kỳ sơ kết, đánh giá thực tế gắn với khen thưởng, biểu dương đảng bộ, đơn vị làm tốt và phê bình, góp ý kịp thời nơi làm kém, chuyển biến chậm. Nếu làm tốt việc nâng cao chất lượng nội dung nghị quyết, nâng cao

hiệu quả tuyên truyền, phổ biến, học tập nghị quyết và chỉ đạo tổ chức thực hiện nghị quyết thì công tác phụ nữ sẽ có sự chuyển biến tích cực.

Ba là, Trung ương lãnh đạo Đảng đoàn Quốc hội, Ban cán sự Đảng Chính phủ nghiên cứu, ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản pháp luật, các chính sách mới liên quan đến phụ nữ. Đồng thời rà soát các luật các chính sách đã ban hành nhưng còn có những vấn đề bất hợp lý, chưa phù hợp với thực tế khách quan thì bổ sung chặt chẽ, khả thi

Trên cơ sở luật pháp phải tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi trên các phương tiện truyền thông như: báo viết, báo nói, báo hình... để mọi người dân đều hiểu pháp luật, làm theo pháp luật. Tăng cường hơn nữa công tác giám sát, kiểm tra việc tổ chức thực hiện pháp luật ở các cấp, các ngành trong đó có Luật Lao động, Luật Bảo hiểm, Luật Bình đẳng giới, Luật Hôn nhân gia đình, Luật Phòng chống bạo lực gia đình... Định kỳ cần sơ kết, đánh giá kết quả thực thi pháp luật ở các cấp, các ngành để khen thưởng, biểu dương những nơi làm tốt, đồng thời xử lý nghiêm minh

những người vi phạm. Trong điều kiện ngân sách phục vụ cho công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật còn hạn chế mà số lượng luật lại rất nhiều, vì thế cần nghiên cứu phương pháp, cách tuyên truyền có hiệu quả nhất phù hợp với từng đối tượng, các tầng lớp nhân dân.

Bốn là, lãnh đạo, chỉ đạo các ngành chức năng liên quan nhiều đến công tác phụ nữ như Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các ngành tổ chức, nội vụ, giáo dục, y tế, lao động... phối hợp chặt chẽ với Hội LHPN để tham mưu có hiệu quả cho Trung ương về công tác phụ nữ

Theo đánh giá hiện nay, đời sống vật chất và tinh thần của đông đảo nữ công nhân lao động, làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, trong các doanh nghiệp là khó khăn nhất. Lao động nữ vừa thu nhập thấp lại làm việc trong môi trường ô nhiễm, độc hại, thiếu nhà trẻ, mẫu giáo, khu nội trú, chế độ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội không đảm bảo... Hội LHPN cần phối hợp chặt chẽ với Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam để giám sát chủ doanh nghiệp trong

việc thực hiện pháp luật, tăng cường chức năng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho hội viên. Việc vận động nữ nông dân, thanh niên, trí thức, doanh nhân, nữ lực lượng vũ trang, nữ công nhân viên chức đòi hỏi rất cao vai trò, trách nhiệm chỉ đạo sâu sát của các cấp Hội. Hiện nay, chính sách đối với cán bộ, lao động nữ và hoạt động của các cấp hội còn nhiều bất cập, đòi hỏi các cơ quan chức năng như ngành lao động, tổ chức, nội vụ, giáo dục, y tế, tài chính... phải kịp thời tham mưu chính sách cho Nhà nước để góp phần làm cho công tác phụ nữ có biến chuyển mới.

Năm là, đổi mới và tăng cường hơn nữa việc lãnh đạo, chỉ đạo công tác cán bộ nữ đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ mới

Thực tế từ xưa đến nay, nguồn cán bộ nữ của đất nước rất dồi dào, nhiều cán bộ nữ trưởng thành, phát huy tốt vai trò, trách nhiệm trên nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an

ninh và đối ngoại. Vấn đề quan trọng là sự quan tâm của các cấp ủy đảng, người đứng đầu các cấp, các ngành, các đơn vị trong việc xây dựng đội ngũ cán bộ nữ thế nào. Trên cơ sở các chỉ tiêu Nghị quyết 11-NQ/TU ngày

27/04/2007 của Bộ Chính trị khóa X về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH và tinh thần nghị quyết Hội nghị Trung ương bảy khóa XII về công tác cán bộ để ban hành một số quy định cụ thể về công tác cán bộ nữ cho thời kỳ mới. Trước hết, thực hiện quy

hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ nữ cho nhiệm kỳ 2021-2025 đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới. Cán bộ lãnh đạo quản lý các cấp, các ngành, các đơn vị trong cả hệ thống chính trị nhất thiết phải cơ cấu cán bộ nữ hợp lý. Cấp ủy các cấp phải đạt chỉ tiêu quy định, nếu tỷ lệ cán bộ nữ chưa đạt thì cấp ủy cấp trên chưa phê duyệt đề án nhân sự, trường hợp thật đặc biệt thì cho phép đại hội bầu thiếu số lượng để khi nào chuẩn bị tốt

nhân sự cấp ủy nữ mới bầu bổ sung. Sau các nhiệm kỳ đại hội, cần chỉ đạo sơ kết, đánh giá công tác cán bộ nữ, đảng bộ nào thực hiện tốt thì biểu dương, đảng bộ nào thực hiện không tốt thì phê bình. Nếu các cấp ủy đảng quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt như vậy, chất lượng và số lượng cán bộ nữ trong cả hệ thống chính trị nhất định sẽ được tăng cường. Ngoài cán bộ nữ lãnh đạo, quản lý, các cấp ủy Đảng phải tiếp tục lãnh đạo Nhà nước có cơ chế, chính sách để phát huy đội ngũ nữ trí thức, nữ doanh nhân, nữ lao động sản xuất kinh doanh giỏi trên các lĩnh vực để họ đóng góp, cống hiến cho đất nước.

Sáu là, các cấp ủy đảng tiếp tục đổi mới sự lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện việc xây dựng, củng cố tổ chức, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cấp Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong thời kỳ mới

Trước hết, các cấp ủy đảng phải chủ động có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chủ chốt của Hội Liên hiệp phụ nữ cho nhiều thời kỳ. Ngoài tiêu chuẩn chung cần phải quan tâm lựa chọn những cán bộ tiêu

biểu, có tâm huyết, có kinh nghiệm, có khả năng quy tụ, tập hợp được đông đảo hội viên để tạo nguồn. Từng nhiệm kỳ phân công cấp ủy viên nữ có năng lực, phẩm chất tốt, có tín nhiệm cao trực tiếp phụ trách công tác Hội và ứng cử tham gia lãnh đạo tổ chức Hội LHPN đồng cấp. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Hội để có định hướng lãnh đạo, chỉ đạo công tác Hội sát đúng với từng thời kỳ cách mạng. Định kỳ đánh giá chất lượng, hiệu quả việc vận động, tập hợp hội viên, việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hội viên và nhiệm vụ tham mưu cho cấp ủy các chủ trương về công tác vận động phụ nữ. Lãnh đạo các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị xã hội tăng cường sự phối hợp với Hội LHPN các cấp để thực hiện tốt chính sách về bình đẳng giới, xây dựng, bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật, bảo đảm tốt hơn quyền lợi chính đáng của phụ nữ, đặc biệt là chính sách lao động việc làm, giáo dục - đào tạo, dạy nghề, bảo hiểm xã hội, chăm sóc sức khỏe, bảo vệ bà mẹ trẻ em, hôn nhân gia đình... ■

MỘT SỐ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CƯƠNG LĨNH, CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 2011-2020 CỦA NGÀNH CÔNG THƯƠNG

1. Về phát triển công nghiệp

Công nghiệp đã trở thành ngành kinh tế chủ lực của đất nước với tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các ngành kinh tế và có đóng góp lớn nhất cho ngân sách nhà nước (xấp xỉ 55%). Công nghiệp trở thành động lực chính của xuất khẩu Việt Nam với tỷ trọng trên 85% tổng kim ngạch xuất khẩu, qua đó đã đưa năng lực cạnh tranh toàn cầu của ngành công nghiệp Việt Nam từ vị trí thứ 94 vào năm 1990 lên vị trí 58 vào năm 2009 và thứ 41 vào năm 2017. Một số kết quả nổi bật như sau:

(1) Quá trình phát triển ngành công nghiệp đã đi vào thực chất hơn, sản xuất công nghiệp liên tục được mở rộng và gia tăng cao, đặc biệt là trong 3 năm trở lại đây. Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng từ 8,8% năm 2010 lên 10,2% năm 2018. Tỷ trọng

trong GDP của nhóm ngành công nghiệp tăng từ 26,6% năm 2011 lên 28,4% năm 2018.

(2) Cơ cấu các ngành công nghiệp đã chuyển dịch mạnh mẽ và tích cực theo đúng định hướng tái cơ cấu ngành (giảm dần tỷ trọng công nghiệp khai khoáng và tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp chế biến chế tạo). Tỷ trọng GDP của nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng từ 13,4% năm 2011 lên bình quân giai đoạn 2011 - 2015 là 16,0% năm 2018, trong khi đó, tỷ trọng của nhóm ngành khai khoáng giảm từ 9,9% năm 2011 xuống 7,4% năm 2018. Ngành công nghiệp chế biến chế tạo đã trở thành đầu tàu phát triển của toàn ngành công nghiệp với mức tăng trưởng IIP trong các năm gần đây, từ 11,3% năm 2016 lên 12,3% năm 2018.

(3) Một số ngành công nghiệp có qui mô lớn, năng lực cạnh tranh toàn cầu và có vị trí vững chắc trên thị trường thế giới hiện nay như dệt may (đứng thứ 7 thế giới về xuất khẩu với kim ngạch năm 2018 đạt 30,5 tỉ USD), da giày (thứ 3 thế giới về sản xuất và thứ 2 về xuất khẩu với kim ngạch năm 2018 đạt 16,23 tỷ USD), điện tử (đứng thứ 12 thế giới về xuất khẩu, trong đó mặt hàng điện thoại di động đứng thứ 2 thế giới với kim ngạch năm 2018 đạt 49,08 tỷ USD), thủy sản (đứng thứ tư thế giới về xuất khẩu với kim ngạch khoảng 8,8 tỷ USD), đồ gỗ (đứng thứ 5 thế giới về xuất khẩu với kim ngạch năm 2018 đạt 8,9 tỷ USD).

(4) Đã hình thành và phát triển được một số Tập đoàn kinh tế của Việt Nam có tiềm lực tốt hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo như các Tập đoàn VinGroup, Trường Hải, Thành Công trong lĩnh vực sản xuất lắp ráp ô tô; Vinamilk, TH True Milk trong lĩnh vực sản xuất chế biến sữa và thực phẩm; Tập đoàn Hoa Sen, Tập đoàn Hòa Phát, Công ty TNHH Hòa Bình Minh, Công ty thép Pomina, Công ty Cổ

phần thép Nam Kim trong lĩnh vực sắt thép, kim khí. Đáng ghi nhận, việc Công ty VinFast thuộc Tập đoàn Vingroup của Việt Nam chính thức ra mắt hai mẫu xe sedan và SUV là Lux A2.0 và Lux SA2.0, tại Triển lãm ô-tô quốc tế 2018 ở Pa-ri (CH Pháp) - là xe ô tô đầu tiên do Việt Nam sản xuất đã cho thấy những bước chuyển mình mạnh mẽ của các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam.

(5) Công nghiệp trở thành khu vực hấp dẫn nhất trong các ngành kinh tế với qui mô vốn đầu tư chiếm tỷ trọng xấp xỉ 25% trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội, trong đó ngành công nghiệp chế biến chế tạo là ngành thu hút nhiều FDI nhất trong các ngành công nghiệp (chiếm xấp xỉ 80%) với sự tập trung vào các ngành điện tử, dệt may, da giày, thép, năng lượng...

Đáng ghi nhận, một số dự án đầu tư lớn trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã đóng góp lớn cho tăng trưởng công nghiệp nói chung như: Dự án Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2 với tổng vốn đầu tư 2,79 tỷ USD; Dự án Samsung Display



TH True Milk là Tập đoàn kinh tế của Việt Nam có tiềm lực tốt hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp chế biến _ Ảnh: TL

Việt Nam với tổng mức đầu tư 6,5 tỷ USD; Dự án nhiệt điện BOT Nam Định 1 với tổng vốn đầu tư 2,07 tỷ USD; Dự án Khu liên hợp gang thép và cảng Sơn Dương của Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa với tổng mức đầu tư là 9,8 tỷ USD; Dự án Tổ hợp nhà máy sản xuất ô tô, xe máy điện VinFast của Vingroup với tổng mức đầu tư 5 nghìn tỷ đồng); Dự án Nhà máy sản xuất ô tô Thaco Mazda (tổng vốn đầu tư 12.000 tỷ đồng); Nhà máy sản xuất

ô tô Hyundai Thành Công (tổng vốn đầu tư 1.320 tỷ đồng)...

(6) Công nghiệp hỗ trợ đã dần được hình thành, sản xuất linh kiện, cụm linh kiện, góp phần nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và giá trị gia tăng trong các ngành công nghiệp. Đến nay, tỷ lệ nội địa hóa của một số ngành công nghiệp tại Việt Nam đã được cải thiện, cụ thể: (i) Đối với ngành điện tử: tỷ lệ nội địa hóa các ngành điện tử gia dụng là 30 - 35% nhu cầu linh kiện; và điện tử phục vụ các ngành ô

tô - xe máy khoảng 40% - chủ yếu cho sản xuất xe máy; (ii) Đối với ngành sản xuất, lắp ráp ô tô: xe tải đến 7 tấn đáp ứng khoảng 70% nhu cầu, với tỷ lệ nội địa hóa trung bình 55%; xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên đáp ứng khoảng 90% nhu cầu, với tỷ lệ nội địa hóa đạt từ 20 - 50%. Số doanh nghiệp CNHT đã tăng rất nhanh trong hơn 2 năm qua với khoảng trên 1.800 doanh nghiệp sản xuất phụ tùng, linh kiện và hơn 1.500 doanh nghiệp sản xuất nguyên vật liệu cho ngành dệt may, da giày, tạo ra hơn 550.000 việc làm.

(7) Quy hoạch lại không gian lãnh thổ các ngành công nghiệp, cụm ngành công nghiệp tập trung đã từng bước được thiết lập, qua đó hình thành chuỗi cung ứng của các ngành công nghiệp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp công nghiệp tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị, phân phối trong nước và toàn cầu, góp phần thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo theo hướng bền vững. Đã hình thành được một số cụm ngành công nghiệp tập trung và tham gia sâu, có hiệu quả

vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị, phân phối trong nước và toàn cầu (Cụm dệt may ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Khu phức hợp cơ khí ô tô Chu Lai - Trường Hải tại Khu kinh tế mở Chu Lai, KCN Bắc Thăng Long...).

2. Về xuất nhập khẩu và hội nhập quốc tế về kinh tế

Thành công trong phát triển xuất nhập khẩu của Việt Nam luôn gắn liền với quá trình mở cửa thị trường và hội nhập quốc tế về kinh tế. Kể từ sau khi gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) vào năm 2007, tới nay Việt Nam đã tham gia đàm phán và ký kết tới 16 Hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó có 12 FTA đã ký kết và đi vào hiệu lực¹, 01 FTA đã kết thúc đàm phán và rà soát pháp lý (FTA Việt Nam - EU) và 03 FTA đang đàm phán². Các FTA này đã và đang mở rộng cánh cửa thị trường cho Việt Nam với hơn 60 nền kinh tế, trong đó có 15/20 nước G20, là cơ hội để Việt Nam kết nối và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị và mạng lưới sản xuất toàn cầu. Có thể nói, Việt Nam đã trở thành một cửa ngõ quan

trọng bậc nhất thế giới khi giờ đây đầu tư vào Việt Nam là có thể tiếp cận được với hầu hết các thị trường lớn của thế giới. Độ mở thương mại của quốc gia hiện nay đạt trên 200% GDP. Qua đó, đã góp phần cải thiện thành tích xuất khẩu của Việt Nam trên bảng xếp hạng về thành tích xuất khẩu toàn cầu (theo WTO) với vị trí 26 vào năm 2017 trong số các quốc gia có thành tích xuất khẩu lớn nhất thế giới (từ vị trí thứ 50 vào năm 2010).

Đáng lưu ý là Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đã chính thức được Quốc hội Việt Nam thông qua và có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 14/01/2019 đã mở ra một khu vực thị trường chiếm xấp xỉ 20% qui mô thương mại toàn cầu.

Một số kết quả nổi bật như sau:

(1) Hoạt động xuất nhập khẩu là điểm sáng trong phát triển thương mại của Việt Nam trong những năm trở lại đây. Tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đã tăng từ 96,91 tỷ USD năm 2011 lên 176,58 tỷ USD năm 2016, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 18,9%/năm trong giai

đoạn 2007 - 2011 và 11,4%/năm trong giai đoạn 2012 - 2016. Năm 2017, Việt Nam lần đầu tiên đạt kim ngạch xuất khẩu vượt qua con số 200 tỷ USD và tiếp tục duy trì được đà tăng trưởng cao trong năm 2018 với 244,7 tỷ USD (tăng 13,8%).

Nếu như năm 2007, Việt Nam chỉ có 11 nhóm hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD thì đến hết năm 2011, Việt Nam có 21 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 81% tổng kim ngạch xuất khẩu; đến năm 2018 là 29 mặt hàng (trong đó có 8 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD và 5 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD), chiếm 91,67% tổng kim ngạch xuất khẩu.

(2) Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tiếp tục cải thiện theo chiều hướng tích cực, giảm hàm lượng xuất khẩu thô, tăng xuất khẩu sản phẩm chế biến, sản phẩm công nghiệp, tăng tỉ trọng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực kinh tế tư nhân, giảm tỉ trọng xuất khẩu khu vực kinh tế nhà nước phù hợp với mục tiêu và lộ trình thực hiện Chiến lược phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng

đến năm 2030. Tỷ trọng hàng công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng kim ngạch xuất khẩu ngày càng tăng, từ 63,46% vào năm 2011 lên 82,84% vào năm 2018, trong khi nhóm nhiên liệu, khoáng sản giảm từ 11,6%, năm 2011 xuống còn 1,9% vào năm 2018.

(3) Thị trường xuất khẩu được mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa thị trường xuất khẩu với hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ có quan hệ thương mại với Việt Nam. Đặc biệt, Việt Nam đã khai thác có hiệu quả các quốc gia mà Việt Nam đã ký kết FTA với việc tất cả các thị trường có FTA của Việt Nam đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao so với thời điểm trước khi có FTA như Chi Lê (tăng khoảng 5 lần từ năm 2013), Ấn Độ (tăng khoảng 10 lần từ năm 2009), Hàn Quốc (tăng khoảng 19 từ năm 2007), Trung Quốc (tăng khoảng 13 lần từ năm 2004).

(4) Chuyển dịch cơ cấu về thành phần xuất khẩu đã có dấu hiệu tích cực khi xuất khẩu của khối doanh nghiệp trong nước đã có mức tăng trưởng cao vượt khu vực doanh

ng nghiệp đầu tư nước ngoài. Năm 2018, khối doanh nghiệp trong nước xuất khẩu khoảng 69,2 tỷ USD, tăng 15,9%, cao hơn mức tăng trưởng xuất khẩu chung và cao hơn mức tăng trưởng của khối doanh nghiệp FDI là 13,6% (không kể cả dầu thô).

(5) Thực hiện có hiệu quả công tác kiểm soát nhập khẩu, nhóm hàng cần hạn chế nhập khẩu đã tăng trưởng chậm lại và nhập khẩu các mặt hàng cần thiết cho sản xuất, tiêu dùng trong nước cũng như các mặt hàng nhập khẩu phục vụ gia công, xuất khẩu đều tăng. Nhập khẩu của nhóm hàng hóa phục vụ sản xuất để xuất khẩu và hàng hóa thiết yếu luôn chiếm gần 90% (năm 2016 chiếm 88,5%, năm 2018 chiếm 88,7%); nhập khẩu của nhóm hàng không khuyến khích nhập khẩu chỉ chiếm dưới 10% (năm 2016 là 2,7% và năm 2018 chỉ còn 0,5%).

(6) Việt Nam đã khai thác hiệu quả quá trình hội nhập gắn mở rộng tăng trưởng xuất khẩu với kiểm soát có hiệu quả hoạt động nhập khẩu và dịch chuyển thành công Việt Nam từ một quốc gia liên tục nhập siêu sang xuất siêu trong 3 năm trở lại

đây với mức thặng dư thương mại đạt mức kỷ lục vào năm 2018 (khoảng 7,2 tỷ USD) là mức cao nhất từ trước đến nay (năm 2016 thặng dư 1,68 tỷ USD, năm 2017 thặng dư 2,112 tỷ USD).

3. Về phát triển thương mại nội địa và thương mại điện tử

Trong gần 10 năm qua, thương mại nội địa luôn giữ vững được đà tăng trưởng ổn định, từ mức 1.007,4 nghìn tỷ đồng vào năm 2008 lên 4.395,7 nghìn tỷ đồng năm 2018. Tốc độ tăng của mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và dịch vụ xã hội trong giai đoạn 2008 - 2018 đạt cao ở mức 17,5% (theo giá thực tế), qua đó đã cùng với xuất khẩu và công nghiệp chế biến, chế tạo là trụ đỡ quan trọng để góp phần vào bảo đảm thực hiện mục tiêu tăng trưởng của ngành Công Thương nói riêng và nền kinh tế đất nước nói chung. Một số kết quả chủ yếu đạt được như sau:

(1) Việt Nam đã trở thành một trong những thị trường bán lẻ hấp dẫn nhất toàn cầu (đứng vị trí thứ 6 trong nhóm 30 quốc gia có tiềm năng và mức độ hấp dẫn đầu tư

trong lĩnh vực bán lẻ toàn cầu theo chỉ số phát triển bán lẻ toàn cầu (GRDI) của Công ty tư vấn A.T Kearney). Đây là kết quả của sự gia tăng nhanh chóng của tầng lớp trung lưu trong nước và mức độ mở cửa nhanh chóng trong lĩnh vực dịch vụ bán lẻ từ kết quả của các FTA đã ký kết trong thời gian qua.

(2) Hệ thống hạ tầng thương mại phát triển nhanh với việc chuyển dịch mạnh mẽ từ hệ thống thương mại truyền thống (chợ) sang hệ thống hạ tầng hiện đại (siêu thị và trung tâm thương mại). Tỷ trọng về số lượng hệ thống thương mại hiện đại trong hệ thống hạ tầng thương mại chung đã gia tăng nhanh từ 7,2% năm 2010 lên 11,22% vào năm 2017 và đạt mức tăng trưởng rất cao (72,59%) trong giai đoạn 2010 - 2017, cao hơn rất nhiều so với hệ thống phân phối truyền thống (chỉ 0,5%). Đến nay, Việt Nam có khoảng gần 1.000 siêu thị (tăng khoảng 5 lần so với năm 2005) và 200 Trung tâm thương mại (tăng gần 7 lần so với năm 2005) với thị phần bán lẻ chiếm khoảng 25 - 26% tổng mức bán lẻ (theo đánh giá của Nielsen Việt Nam).

(3) Cơ cấu chủ sở hữu hệ thống hạ tầng thương mại ngày càng đa dạng với sự xuất hiện của khu vực ngoài nhà nước, trong đó có sự xuất hiện của hệ thống các doanh nghiệp FDI và sự lớn mạnh nhanh chóng của một số doanh nghiệp lớn trong nước đã góp phần hiện đại hóa ngành bán lẻ. Đến nay, thị phần của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực bán lẻ chiếm khoảng 17% thị phần bán lẻ qua trung tâm thương mại, siêu thị, 70% thị phần qua cửa hàng tiện lợi, 15% thị phần siêu thị mini với một số thương hiệu lớn như Central Group, AEON Group, E-Mark, Lotte Mart...

Các thương hiệu bán lẻ trong nước cũng đã và đang phát triển mạnh mẽ, đáng ghi nhận là sự phát triển nhanh với qui mô lớn của một số doanh nghiệp trong nước như Saigon Coopmart, Hapro, Satra, VinGroup với tốc độ phát rất nhanh (đến hết 2018, Saigon CoopMart đã mở được khoảng hơn 600 siêu thị trên toàn quốc; Vingroup đã mở được hơn 100 siêu thị Vinmart và 1.400 cửa hàng Vinmart+...).

(4) Thực hiện tốt công tác kết nối

cung cầu nhằm gắn kết tạo nguồn hàng ổn định giữa các nhà sản xuất trong nước với các hệ thống phân phối lớn trên toàn quốc và đẩy mạnh tiêu thụ các mặt hàng nông sản tại thị trường trong nước thông qua hệ thống phân phối truyền thống và hiện đại. Tỷ lệ hàng Việt Nam các hệ thống phân phối bán lẻ luôn chiếm tỷ trọng áp đảo như: (1) đối với hệ thống siêu thị trong nước luôn ở mức trên 90% như: Coopmart (90 - 93%), Satra (90-95%), Vinmart (96%), Vissan (95%), Hapro (95%)...); (2) tỷ lệ hàng Việt Nam tại các hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại nước ngoài tại Việt Nam chiếm từ 68% đến 95%, cụ thể: Lotte, Big C (90%), AEON - Citi-mart (82 - 85%), Auchan (65%), TTTM Emart (96%), TTTM Saigon Centre (68%); (3) Tỷ lệ hàng Việt Nam tại các chợ truyền thống, cửa hàng tiện lợi chiếm tỷ lệ từ 60% trở lên, trong đó, nhóm mặt hàng Việt Nam có tỷ lệ cao là những hàng hóa Việt Nam có thể mạnh về điều kiện sản xuất, nguyên liệu đầu vào như: nông sản, lương thực, thực phẩm (tươi sống).

(5) Thương mại điện tử đã trở thành một xu hướng phát triển mạnh mẽ trong những năm trở lại đây với sự hỗ trợ của các phương thức thanh toán điện tử với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt trên 27%/năm và chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng doanh thu bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng (từ 2,12% vào năm 2014 lên 3% vào năm 2017). Doanh thu từ hoạt động thương mại điện tử tăng liên tục qua các năm từ 2,97 tỷ năm 2014 (chiếm 2,12%) lên 6,2 tỷ USD vào năm 2017. Đến nay, khoảng 50% thị phần bán lẻ của Việt Nam của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không thông qua cửa hàng mà qua bán hàng trực tuyến qua Internet, truyền hình, điện thoại...).

4. VỀ HOÀN THIỆN THỂ CHẾ VÀ CHÍNH SÁCH

Bao trùm lên tất cả thành công sau gần 10 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên xã hội chủ nghĩa (bổ sung, phát triển năm 2011); gần 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 và gần 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng của Bộ Công Thương, đó chính là thành

công của công tác hoàn thiện thể chế, chính sách, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh gắn liền với cải cách thủ tục hành chính và triển khai dịch vụ công trực tuyến và tổ chức bộ máy hoạt động của Bộ theo hướng tinh gọn, hiệu lực và hiệu quả.

(1) Về hoàn thiện thể chế: Trong giai đoạn 2011 - 2018, Bộ Công Thương đã xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành được 13 dự án Luật, 75 Nghị định, trong đó có nhiều Bộ Luật quan trọng như Luật Quản lý Ngoại thương; Luật Cạnh tranh; Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Điện lực..., trong đó, 3 năm trở lại đây được coi là trọng tâm xây dựng thể chế của ngành Công Thương với số lượng văn bản qui phạm pháp luật được xây dựng và ban hành nhiều nhất trong nhiều năm qua. Kể từ đầu năm 2016 đến nay, Bộ Công Thương đã trình ban hành 2 Dự án Luật, 33 Nghị định, 11 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và 126 Thông tư. Đáng ghi nhận là sau một quá trình dài nỗ lực xây dựng, Luật Quản lý ngoại thương, Luật Cạnh tranh sửa

đổi đã được Quốc hội thông qua tại các Kỳ họp của Quốc hội khóa XIV, qua đó, đã góp phần hoàn thiện thể chế môi trường kinh doanh, đảm bảo khung pháp lý ổn định, minh bạch cho hoạt động của các loại hình doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập ngày càng được mở rộng.

(2) Về xây dựng chính sách phát triển các ngành: Để cụ thể hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, các chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Công Thương đã thiết lập thành các mục tiêu, nhiệm vụ trong các Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án và chương trình hành động tổng thể của ngành Công Thương, cũng như trong các ngành, lĩnh vực cụ thể do Bộ quản lý để tập trung triển khai thực hiện. Trong đó, có thể kể đến một số chính sách quan trọng như: Chiến lược xuất nhập - khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030; Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Kế hoạch cơ cấu lại ngành Công

ng nghiệp giai đoạn 2018 - 2012, xét đến năm 2025; Chiến lược tham gia các thỏa thuận thương mại tự do (FTA) đến năm 2020; Quy hoạch mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại cả nước đến 2020, tầm nhìn 2030; Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam; Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo; Đề án Thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam tham gia trực tiếp các mạng phân phối nước ngoài giai đoạn đến 2020...

(3) Về cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh: Bộ Công Thương là một trong những Bộ, ngành đi đầu cả nước về cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh. Sau khi đã cắt giảm 675/1216 điều kiện của 27 ngành, nghề thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương trong năm 2017 và đầu năm 2018 (chiếm tỷ lệ 55,5% tổng số điều kiện thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ), năm 2018, Bộ Công Thương đã tiếp tục rà soát,

ban hành Quyết định số 3720/QĐ-BCT ngày 11/10/2018 về Phương án cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương giai đoạn 2019 - 2020. Theo đó, tiếp tục đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa và chuyển hậu kiểm 202 điều kiện trên tổng số 561 điều kiện thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ (tương đương với 36%), nâng tỷ lệ cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh của Bộ Công Thương dự kiến đạt 72,1%.

Theo công bố mới nhất của Ngân hàng Thế giới (World Bank) về báo cáo Doing Business 2019 với nội dung là kết quả đánh giá các chỉ số năng lực cạnh tranh năm 2018 của 190 quốc gia/nền kinh tế trên thế giới, môi trường kinh doanh của Việt Nam xếp hạng thứ 69/190 nền kinh tế, trong đó, chỉ số tiếp cận điện năng năm 2018 của Việt Nam thăng hạng vượt bậc, đứng ở vị trí 27 - tăng tới 37 bậc so với xếp hạng năm 2017 và 129 bậc so với năm 2013.

(4) Về cắt giảm và đơn giản hóa các qui trình về cấp phép xuất nhập khẩu: Đến nay, Bộ Công Thương đã

xóa bỏ được 420 mã trong tổng số 720 mã HS phải kiểm tra trước thông quan thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương, đạt tỷ lệ xóa bỏ lên tới 58,3%. Hiện nay, trong phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, chỉ còn 02 loại sản phẩm phải kiểm tra trước thông quan là tiền chất thuốc nổ và thực phẩm (là các sản phẩm bắt buộc phải kiểm tra trước thông quan theo qui định của Luật An toàn thực phẩm).

Đồng thời, Bộ Công Thương đã thực hiện chủ trương xóa bỏ độc quyền và thực hiện xã hội hóa công tác kiểm tra chuyên ngành một cách triệt để. Bộ đã chỉ định 11 đơn vị đủ điều kiện thực hiện kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo hình thức xã hội hóa. Với vật liệu nổ công nghiệp và dán nhãn năng lượng, Bộ đã chỉ định và cho phép một số tổ chức thử nghiệm trong và nước ngoài, nếu đáp ứng các điều kiện luật định tham gia kiểm tra, đánh giá.

(5) Về triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT): Tính đến thời điểm hiện tại, tất cả 291 thủ tục hành chính thực hiện ở cấp Trung

ương đã được Bộ Công Thương triển khai ứng dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 trở lên; trong đó, có 151 DVCTT ở mức độ 3 và mức độ 4 (Bộ Công Thương trực tiếp thực hiện 143 DVCTT và ủy quyền cho VCCI thực hiện 8 DVCTT) đã được tích hợp trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ, kết nối 11 dịch vụ công trực tuyến với Cổng thông tin một cửa quốc gia, tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân, doanh nghiệp.

Bộ Công Thương là 1 trong 2 Bộ đầu tiên kết nối đến Cơ chế một cửa quốc gia với 06 dịch vụ công trực tuyến (VNSW)³, trong đó có 4 dịch vụ công đã thực hiện ở mức dịch vụ công mức độ 4, doanh nghiệp hoàn toàn không cần đến cơ quan hành chính để làm thủ tục; đồng thời đã kết nối kỹ thuật thành công với Cơ chế một cửa ASEAN (ASW) với các nước: Indonesia, Singapore, Malaysia, Thái Lan về trao đổi C/O mẫu D điện tử do Bộ Công Thương cấp phép. Đây là chứng từ thương mại đầu tiên của Việt Nam được trao đổi dưới dạng điện tử đến Cơ chế một cửa ASEAN, tạo tiền đề để Việt Nam tiếp

tục trao đổi, xử lý trực tuyến các chứng từ thương mại khác dưới dạng điện tử với các nước theo các thỏa thuận và cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên⁴. Năm 2017, Bộ Công Thương xếp vị trí số 1/19 Bộ, cơ quan ngang Bộ về chỉ số hiện đại hóa hành chính.

(6) Về kiện toàn, tổ chức lại bộ máy hoạt động theo hướng tinh gọn, hiệu quả: Năm 2017-2018, trên cơ sở Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương, Bộ Công Thương đã thực hiện sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy, trong đó, các đơn vị hành chính trực thuộc Bộ được sắp xếp từ 30 đầu mỗi xuống còn 26 đầu mỗi (giảm 4 đơn vị), số lượng cấp phòng được sắp xếp từ 197 xuống còn 125 phòng, giảm 72 đầu mỗi và đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Quản lý thị trường trực thuộc Bộ Công Thương ■

PV

(theo báo cáo của Bộ Công Thương)

KHẢO SÁT, TỌA ĐÀM KHOA HỌC VỀ TỔNG KẾT CƯƠNG LĨNH TẠI MỘT SỐ BỘ, NGÀNH

Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ Bộ Chính trị, Ban Bí thư giao Hội đồng Lý luận Trung ương “Tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; trọng tâm là 10 năm thực hiện Cương lĩnh 2011”, từ cuối tháng 2 tới giữa tháng 3, Hội đồng Lý luận Trung ương thành lập 4 đoàn nghiên cứu, khảo sát thực tế kết hợp với tổ chức tọa đàm, tổng kết việc thực hiện Cương lĩnh tại 4 đơn vị: Bộ Công Thương, Ban Dân vận Trung ương, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo. Mục đích khảo sát, tọa đàm nhằm tìm hiểu những thành tựu đạt được, nhất là những cách làm mới, mô hình mới, kinh nghiệm hay, những hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện các mục tiêu, phương hướng cơ bản được đề ra trong

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011). Trên cơ sở đó đề xuất bổ sung, phát triển những vấn đề lý luận - thực tiễn phục vụ xây dựng Văn kiện Đại hội XIII của Đảng.

Tại các đơn vị Đoàn công tác tới làm việc, các đồng chí lãnh đạo cao nhất của đơn vị đều có mặt. Bí thư Trung ương Đảng, GS.TS Nguyễn Xuân Thắng, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh trực tiếp dự và chỉ đạo 2 cuộc làm việc tại Bộ Công Thương, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Tại Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Công thương Trần Tuấn Anh đánh giá, sau 10 năm thực hiện Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011), gần 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2011-2020 và gần 5 năm thực hiện

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII, thành công nổi bật của Bộ Công thương chính là thành công của công tác hoàn thiện thể chế, chính sách, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh gắn liền với cải cách thủ tục hành chính và triển khai dịch vụ công trực tuyến theo hướng tinh gọn, hiệu lực và hiệu quả. Từ thực tiễn hoạt động của ngành những năm qua, Bộ đã rút ra một số bài học về việc nắm chắc quan điểm chủ trương, đường lối của Đảng, sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ để phát triển các ngành, lĩnh vực do Bộ Công thương quản lý; về đổi mới tư duy, nhận thức trong quản lý, điều hành hoạt động của ngành Công thương từ nhà nước quản lý sang nhà nước kiến tạo, từ tiền kiểm chuyển sang hậu kiểm, thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa các cải cách hành chính ngành công thương, nâng cao chất lượng thể chế và năng lực quản trị nhà nước của ngành công thương theo hướng Chính phủ điện tử, thực hiện cải cách mạnh mẽ các doanh nghiệp nhà nước... Thường xuyên quán triệt, tập trung chỉ đạo, tổ chức các

hoạt động tăng cường nhận thức của các cấp ủy, chính quyền, doanh nghiệp về phát triển ngành công thương để tạo lập được nhận thức chung và quyết tâm hành động thống nhất trong toàn hệ thống chính trị của ngành.

Tại Ban Dân vận Trung ương, Đồng chí Trương Thị Mai, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Dân vận Trung ương khẳng định, mục đích của công tác dân vận là nhằm tạo sự đồng thuận cao của nhân dân, tạo sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ đất nước. Để phát huy được quyền làm chủ của nhân dân, để nhân dân tin tưởng, tích cực tham gia vào quá trình phát triển, trước hết phải quan tâm thực sự đến quyền, lợi ích chính đáng, hợp pháp của nhân dân. Đồng chí cho rằng, trước những thay đổi nhanh chóng của tình hình trong nước và thế giới hiện nay, nhất là sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, cơ quan làm công tác dân vận, những người làm công tác dân vận cần có cách thức tuyên truyền phù hợp. Để



Trưởng Ban Dân vận Trung ương Trương Thị Mai _ Ảnh: TTXVN

công tác dân vận của Đảng đạt hiệu quả cao hơn trong thời gian tới, từng cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội, các đại biểu dân cử và cán bộ làm công tác dân vận phải luôn nêu gương về học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh về công tác dân vận; thường xuyên sâu sát cơ sở, gần bó với nhân dân, lắng nghe ý kiến góp ý, phản ánh bức xúc trong các tầng lớp nhân dân, qua đó khẩn trương phản ánh để cấp ủy, các cơ

quan chức năng của nhà nước giải quyết kịp thời. Các cấp ủy đảng, các cơ quan quản lý nhà nước cần có những giải pháp tạo thuận lợi để người dân phản ánh, kiến nghị nhanh nhất, đồng thời, tạo điều kiện cho các cơ quan thông tấn báo chí phản ánh tâm tư, nguyện vọng của cử tri, của cơ sở, thực hiện nghiêm túc việc đối thoại trực tiếp với dân, nhất là những nơi còn tồn tại các vấn đề bức xúc có thể trở thành “điểm nóng”; thực hiện tốt công tác tiếp nhận và giải quyết kịp

thời, đúng pháp luật đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân.

Tại Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Đào Ngọc Dung đánh giá, thời gian qua, ngành đã kiên trì bám sát Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng, xây dựng và đổi mới chính sách trong những lĩnh vực ngành được phân công. Kết quả, cơ cấu lao động đã chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng lao động trong khu vực nông nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp chung luôn duy trì ở mức thấp. Thu nhập của người lao động dần được cải thiện, quan hệ lao động từng bước được phát triển. Công tác đền ơn đáp nghĩa được thực hiện kịp thời, đầy đủ các chế độ, chính sách đối với người có công với cách mạng và gia đình của họ. Lĩnh vực an sinh xã hội và giảm nghèo, phòng chống tệ nạn xã hội, bình đẳng giới, chăm sóc và bảo vệ trẻ em đạt kết quả đáng ghi nhận...

Tuy nhiên, một số chính sách an sinh xã hội vẫn chưa đảm bảo nhu cầu của người thụ hưởng; hệ thống chính sách lao động - xã hội mới bao phủ một bộ phận dân cư; mục tiêu

của chính sách xã hội rõ ràng, nhất quán, song có hiện tượng tản mạn, chông chéo, thiếu tính kết nối; một số chính sách xã hội chưa phù hợp với điều kiện, đặc điểm của đối tượng được hỗ trợ...

Tại Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Phùng Xuân Nhạ nhấn mạnh tới 4 vấn đề: nhận thức, quan điểm, thể chế và hành động. Theo Bộ trưởng, vấn đề nâng cao nhận thức về đổi mới giáo dục tương chừng như đã làm rồi nhưng trên thực tế chưa đầy đủ và bền vững, đã đến lúc phải nhận thức đúng về khoa học giáo dục, bản chất của giáo dục, trách nhiệm của từng người trong hoạt động giáo dục.

Quan điểm đa chiều, không đồng nhất về giáo dục cũng đang ảnh hưởng tới định hướng phát triển lâu dài của giáo dục, ảnh hưởng đến quá trình xây dựng và hoàn thiện thể chế giáo dục. Bộ trưởng Phùng Xuân Nhạ mong rằng, tới đây những vấn đề liên quan đến thể chế giáo dục sẽ được đề cập trong văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng, từng bước tháo gỡ những “nút thắt”, “điểm nghẽn” của giáo dục hiện nay ■

TỌA ĐÀM CHUYÊN GIA CỦA CÁC TIỂU BAN VỀ “NHỮNG CƠ SỞ LÝ LUẬN - THỰC TIỄN VỀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC 5 NĂM 2021-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 2021-2030”

Thực hiện Kế hoạch công tác năm 2019 của Hội đồng Lý luận Trung ương, để chuẩn bị cho việc xây dựng Báo cáo tư vấn “Những cơ sở lý luận - thực tiễn về định hướng phát triển đất nước 5 năm 2021-2025 và định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030”, từ ngày 28/2 tới ngày 5/3, các Tiểu ban Chính trị, Kinh tế, Văn hóa - Xã hội và Con người, Quốc phòng - An ninh - Đối ngoại của Hội đồng đã tổ chức 4 cuộc tọa đàm chuyên gia về các lĩnh vực chuyên sâu của các Tiểu ban. Nội dung tọa đàm tập trung vào các vấn đề:

- Làm rõ những phát triển trong nhận thức, quan điểm của Đảng và cơ chế, chính sách của Nhà nước; kết quả thực hiện các nhiệm vụ trên 4 lĩnh vực: Chính trị, Kinh tế, Văn hóa - Xã hội và Con người, Quốc phòng - An ninh - Đối ngoại; chỉ rõ những hạn chế, nguyên nhân và những vấn đề đặt ra cần tiếp tục giải quyết trong giai đoạn mới.

- Đề xuất cơ sở lý luận - thực tiễn, xác định quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, định hướng, cơ chế, chính sách phát triển thuộc 4 lĩnh vực: Chính trị, Kinh tế, Văn hóa - Xã hội và Con người, Quốc phòng - An ninh - Đối ngoại trong kế hoạch 5 năm 2021 - 2025 và Chiến lược 10 năm 2021 - 2030.

Gần 30 chuyên gia là cán bộ lãnh đạo cấp cao, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học đầu ngành thuộc 4 lĩnh vực trên đã tham gia tọa đàm và đóng góp nhiều ý kiến tâm huyết, sâu sắc có tính khái quát cao, làm rõ những thành tựu nổi bật; những phát triển tiêu biểu về mặt lý luận, nhận thức; những vấn đề đang đặt ra, những nút thắt cần tập trung tháo gỡ để tạo bước đột phá, cùng những giải pháp nhằm đạt được những mục tiêu của Đại hội XII, tạo cơ sở thực hiện các mục tiêu nêu trong dự thảo các văn kiện Đại hội XIII của Đảng ■

PV